Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 29/09/2026 13:39:07 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VĂN BẢN HỢP NHẤT **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39 /2026/VBHN-NĐ-BTC *Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

Về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ

Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 84/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;[1]

Chính phủ ban hành Nghị định về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, bao gồm:

1. Thẩm định, phê duyệt và cấp bảo lãnh Chính phủ.

---

[1] *Nghị định số 84/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:*
"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;
Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 141/2025/QH15;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;
Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;
Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công."

2. Quản lý bảo lãnh Chính phủ.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này gồm:

1. Đối tượng được bảo lãnh.

2. Người bảo lãnh.

3. Người nhận bảo lãnh.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được quy định trong Luật Quản lý nợ công, trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước là chương trình huy động, cho vay và tái cơ cấu nợ của ngân hàng chính sách bao gồm Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng là tổ chức được ủy quyền để tiếp nhận, xác nhận việc đã nhận được các hồ sơ tố tụng liên quan đến Thư bảo lãnh Chính phủ và chuyển toàn bộ hồ sơ tố tụng cho Bộ Tài chính.

3. Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu là tổng nợ phải trả (bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) so với tổng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

4. Hệ số khả năng thanh toán nhanh là hệ số phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, được tính bằng tỷ lệ giữa tổng tài sản ngắn hạn so với tổng nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

5. Hệ số trả nợ dài hạn là hệ số phản ánh khả năng thanh toán nợ dài hạn, được tính bằng tỷ lệ giữa tổng tài sản dài hạn so với tổng nợ dài hạn của doanh nghiệp.

6. Hệ số trả nợ bình quân 05 năm đầu là bình quân các hệ số trả nợ vay trong 05 năm đầu tiên khi dự án đi vào hoạt động theo Bảng phân tích dòng tiền của dự án.

7. Ngân hàng phục vụ là ngân hàng nơi đối tượng được bảo lãnh là doanh nghiệp mở tài khoản dự án, tài khoản vay, trả nợ nước ngoài và thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới việc giám sát rút vốn, trả nợ, tài sản bảo đảm của dự án vay vốn được Chính phủ bảo lãnh.

8. Nghĩa vụ thanh toán là các khoản phải trả gồm nợ gốc, nợ lãi theo quy định trong thỏa thuận vay cụ thể, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và được nêu trong Thư bảo lãnh.

9. Người bảo lãnh là Chính phủ, do Bộ Tài chính là đại diện chính thức hay còn gọi là cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Quản lý nợ công.

10. Người nhận bảo lãnh là người có quyền thụ hưởng Thư bảo lãnh do Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ phát hành. Người nhận bảo lãnh bao gồm người cho vay, người sở hữu trái phiếu và những người nhận chuyển nhượng, những người nhận chuyển giao hợp pháp của người cho vay, người sở hữu trái phiếu và được gọi chung là Bên cho vay trong các thỏa thuận vay, phát hành trái phiếu.

11. Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao của đối tượng được bảo lãnh là người nhận toàn bộ hoặc một phần các quyền và nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh trong giao dịch chuyển nhượng khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, được người bảo lãnh và người nhận bảo lãnh chấp thuận.

12. Phát hành trái phiếu là việc phát hành công cụ nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước thực hiện tại thị trường trong nước bằng đồng nội tệ.

13. Tài khoản dự án là tài khoản bằng đồng Việt Nam do đối tượng được bảo lãnh mở tại Ngân hàng phục vụ và đăng ký bằng văn bản với Bộ Tài chính.

14. Thư bảo lãnh là văn bản về bảo lãnh Chính phủ được thực hiện dưới các hình thức thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh hoặc văn bản bảo lãnh.

Điều 4. Đối tượng được cấp bảo lãnh Chính phủ

Đối tượng được bảo lãnh Chính phủ theo quy định tại Điều 41 Luật Quản lý nợ công, đáp ứng đủ các điều kiện cấp bảo lãnh theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 5. Điều kiện cấp bảo lãnh Chính phủ

1. Điều kiện được cấp bảo lãnh Chính phủ đối với doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Quản lý nợ công, cụ thể như sau:

a) Có tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có thời gian hoạt động liên tục ít nhất 03 năm trước ngày nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh, đề nghị cấp bảo lãnh;

b)[2] Không bị lỗ trong 03 năm liền kề gần nhất theo báo cáo kiểm toán, trừ trường hợp doanh nghiệp được một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế đã thực hiện xếp hạng tín nhiệm cho Việt Nam xếp hạng tín nhiệm ở mức ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia;

---

[2] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

c) Không có nợ quá hạn tại thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh, gồm nợ quá hạn với cơ quan cho vay lại được quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Quản lý nợ công, nợ quá hạn với Quỹ Tích lũy trả nợ, nợ quá hạn với bên cho vay đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, nợ quá hạn với các tổ chức tín dụng khác.

d) Có phương án tài chính dự án khả thi được Bộ Tài chính thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 20 Nghị định này;

đ) Có tỷ lệ vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% tổng mức đầu tư của dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kèm theo kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu cụ thể theo tiến độ thực hiện dự án;

e) Trong trường hợp phát hành trái phiếu, doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện về phát hành chứng khoán ra công chứng theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Điều kiện được cấp bảo lãnh Chính phủ đối với ngân hàng chính sách thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Quản lý nợ công.

Điều 6. Mức bảo lãnh Chính phủ

1. Đối với dự án do Quốc hội, Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, mức bảo lãnh là trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu tối đa 70% tổng mức đầu tư theo Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền.

2. Đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, mức bảo lãnh là trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu tối đa 60% tổng mức đầu tư theo Quyết định đầu tư.

3.[3] Đối với trái phiếu do ngân hàng chính sách phát hành, mức bảo lãnh là số phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực tế trong năm không vượt quá hạn mức bảo lãnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 48 Nghị định này.

Điều 7. Thư bảo lãnh

1. Thư bảo lãnh do Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ cấp và quản lý. Bộ Tài chính chỉ cấp Thư bảo lãnh, không cấp Thư tái bảo lãnh.

2. Thư bảo lãnh được phát hành một lần duy nhất cho từng khoản vay, từng đợt phát hành trái phiếu của doanh nghiệp và không vượt quá tổng mức dự kiến bảo lãnh cho khoản vay, phát hành trái phiếu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho dự án đầu tư. Riêng đối với các ngân hàng chính sách, Bộ Tài chính xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh hàng quý theo khối lượng trái phiếu thực tế

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

phát hành.

3. Bộ Tài chính phát hành văn bản riêng đối với việc sửa đổi, bổ sung Thư bảo lãnh theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

4. Nội dung bắt buộc có trong Thư bảo lãnh gồm:

a) Người bảo lãnh;

b) Đối tượng được bảo lãnh;

c) Dẫn chiếu các hợp đồng thương mại liên quan, thỏa thuận vay hoặc thông tin về khoản phát hành trái phiếu được bảo lãnh (nếu có);

d) Số tiền vay được bảo lãnh, loại tiền vay được bảo lãnh;

đ) Cam kết của Bộ Tài chính đối với người nhận bảo lãnh về các nghĩa vụ của Đối tượng được bảo lãnh và Bộ Tài chính;

e) Quyền lợi và trách nhiệm của người nhận bảo lãnh;

g) Thời hạn hiệu lực và thu hồi Thư bảo lãnh;

h) Luật điều chỉnh và cơ quan, địa điểm, ngôn ngữ được sử dụng trong giải quyết các tranh chấp;

i) Địa điểm, ngày, tháng, năm ký phát hành Thư bảo lãnh.

5. Những nội dung khác của Thư bảo lãnh do các bên thỏa thuận nhưng không trái với các quy định pháp luật của Việt Nam.

6. Thư bảo lãnh có hiệu lực từ ngày phát hành đến ngày đối tượng được bảo lãnh hoặc người bảo lãnh hoàn thành các nghĩa vụ thanh toán được bảo lãnh đối với người nhận bảo lãnh theo các điều kiện ghi trong thỏa thuận vay hoặc điều khoản, điều kiện của trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 8. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ

1. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ được xác định cụ thể đối với doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước được Chính phủ bảo lãnh trong một giai đoạn 05 năm, hằng năm.

2. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng hạn mức bảo lãnh Chính phủ trong kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm và kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

Điều 9. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ 05 năm

1. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ 05 năm là một chỉ tiêu của kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, được Bộ Tài chính xây dựng, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý nợ công.

2. Căn cứ nhu cầu vay vốn do các đối tượng được bảo lãnh đề xuất và trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ công, mục tiêu về vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn trước liền kề và mục tiêu, chỉ tiêu an toàn nợ công, định hướng, giải pháp quản lý nợ công an toàn, bền vững giai đoạn 05 năm tiếp theo, Bộ Tài chính tổng hợp, xây dựng hạn mức bảo lãnh chính phủ 05 năm phù

hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của Chính phủ.

3. Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư có nhu cầu vay vốn, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong 05 năm tiếp theo có trách nhiệm đề xuất với Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của giai đoạn trước. Nội dung đề xuất gồm:

a) Tên dự án đầu tư;

b) Trị giá vay cho từng dự án (nếu có);

c) Hình thức vay (khoản vay, khoản phát hành trái phiếu);

d) Thời gian dự kiến đề nghị cấp bảo lãnh và thực hiện.

4. Ngân hàng chính sách căn cứ chiến lược hoạt động được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tình hình triển khai các chương trình tín dụng chính sách trong 05 năm giai đoạn trước liền kề, đề xuất kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong 05 năm tiếp theo để thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước gửi Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của giai đoạn trước. Nội dung đề xuất bao gồm:

a) Tình hình thực hiện các chương trình tín dụng chính sách trong 05 năm giai đoạn trước liền kề, dư nợ tín dụng và tỷ lệ nợ xấu từng năm;

b) Cơ cấu nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng chính sách, trong đó có nguồn trái phiếu Chính phủ bảo lãnh; tình hình phát hành và thanh toán trả nợ gốc, lãi trái phiếu Chính phủ bảo lãnh;

c) Dự kiến kế hoạch tăng trưởng tín dụng chính sách, cơ cấu nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước, trong đó có nguồn trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong 05 năm tiếp theo;

d) Dự kiến khối lượng phát hành trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, kế hoạch trả nợ gốc lãi trong 05 năm tiếp theo.

5. Việc điều chỉnh hạn mức bảo lãnh chính phủ 05 năm nằm trong phương án điều chỉnh các chỉ tiêu an toàn nợ công do Chính phủ xây dựng trình Quốc hội xem xét, quyết định và thực hiện theo quy định của khoản 6 Điều 22 Luật Quản lý nợ công.

Điều 10. Hạn mức bảo lãnh chính phủ hàng năm

1.[4] Hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm là một chỉ tiêu trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, được Bộ Tài chính xây dựng, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại khoản 4 Điều 13 và khoản 2 Điều 14 Luật Quản lý nợ công.

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

2.[5] Căn cứ hạn mức bảo lãnh Chính phủ 05 năm, nhu cầu và khả năng huy động vốn vay, Bộ Tài chính xây dựng hạn mức bảo lãnh Chính phủ năm kế hoạch trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định hạn mức bảo lãnh Chính phủ năm kế hoạch.

3. Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ theo quy định tại Điều 13 Nghị định này, có nhu cầu đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ trong năm kế hoạch phải gửi văn bản đăng ký cho Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 của năm liền kề trước đó, gồm các nội dung chính sau đây:

a) Tên dự án đầu tư;

b)[6] Trị giá khoản vay, khoản phát hành trái phiếu dự kiến đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ trong năm kế hoạch đối với dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh;

c) Số tham chiếu và ngày của văn bản phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ;

d)[7] Số rút vốn, trả nợ dự kiến trong năm kế hoạch của các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đã được cấp bảo lãnh Chính phủ và dự kiến được cấp bảo lãnh Chính phủ;

đ)[8] (Đã bãi bỏ).

4.[9] Ngân hàng chính sách căn cứ vào chỉ tiêu tăng trưởng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước dự kiến, kế hoạch cân đối nguồn vốn, sử dụng vốn trong năm kế hoạch, xây dựng đề xuất cấp bảo lãnh Chính phủ và gửi Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 10 của năm liền kề trước năm kế hoạch để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm. Đề xuất của ngân hàng chính sách gồm các nội dung chính sau đây:

a) Dự kiến tăng trưởng tín dụng năm kế hoạch;

b) Cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của ngân hàng chính sách trong năm kế hoạch, trong đó bao gồm nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[8] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

c) Dự kiến nhu cầu phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong năm kế hoạch.

5. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh kế hoạch cấp bảo lãnh chính phủ đã đăng ký trong năm kế hoạch, đối tượng được bảo lãnh phải có văn bản gửi Bộ Tài chính và nêu rõ lý do của việc điều chỉnh.

Chương II

CẤP VÀ QUẢN LÝ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Mục 1

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯƠNG BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 11. Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ

Doanh nghiệp đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ nộp cho Bộ Tài chính trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính các hồ sơ sau:

1. Văn bản đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ của doanh nghiệp (bản chính).

2. Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của chủ dự án đầu tư (bản sao có chứng thực).

3. Các văn bản về dự án đầu tư có liên quan (bản sao có chứng thực):

a) Quyết định chủ trương đầu tư kèm theo Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Quyết định đầu tư kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoặc

b) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có).

4. Báo cáo của doanh nghiệp đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ về tình hình hoạt động và dự án dự kiến vay vốn (bản chính), bao gồm các nội dung:

a) Tình hình hoạt động chung của doanh nghiệp (trong đó có danh sách các cổ đông, cá nhân góp vốn từ 5% vốn điều lệ của doanh nghiệp trở lên) và hoạt động của doanh nghiệp trong lĩnh vực của dự án đề nghị cấp bảo lãnh;

b) Nguồn vốn cho dự án (nêu rõ số tiền cụ thể của từng nguồn vốn: vốn chủ sở hữu, vốn vay hoặc phát hành trái phiếu và tỷ trọng của từng nguồn); tiến độ góp vốn của chủ sở hữu;

c) Mục đích vay, phát hành trái phiếu;

d) Thời gian dự kiến vay, phát hành trái phiếu (thời gian bắt đầu trả gốc, lãi), thời gian rút vốn và thực hiện dự án;

đ) Phương án sử dụng và quản lý khoản vay, khoản phát hành trái phiếu;

e) Phương án bố trí nguồn vốn thanh toán gốc, lãi và các loại phí và chi phí khi đến hạn, bao gồm nguồn từ dòng tiền hoạt động của dự án và nguồn trả

nợ dự phòng thay thế (nếu có);

g) Phương án tài sản thế chấp cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

5. Phương án bố trí vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% trong tổng mức đầu tư của dự án kèm theo kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm trong thời kỳ xây dựng theo tiến độ thực hiện dự án.

6. Báo cáo tài chính 03 năm liền kề gần nhất với thời điểm gửi hồ sơ thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh đã được kiểm toán (bản sao có chứng thực) của:

a) Doanh nghiệp đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh;

b) Công ty mẹ của doanh nghiệp đề nghị cấp bảo lãnh hoặc của các cổ đông, thành viên góp vốn (không bao gồm cổ đông, thành viên góp vốn là cá nhân) có tỷ lệ sở hữu tối thiểu 5% vốn điều lệ của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp chưa có doanh thu từ bất kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác.

Trường hợp hồ sơ được nộp vào nửa cuối năm tài chính thì các tổ chức trên phải bổ sung báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm đã được Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên hoặc người được ủy quyền phê duyệt theo điều lệ của doanh nghiệp đó.

Trường hợp bị lỗ đối với bất kỳ năm nào trong giai đoạn 03 năm liền kề gần nhất theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, các tổ chức trên cung cấp kết quả xếp hạng tín nhiệm của năm liền kề trước năm gửi hồ sơ thẩm định.[10]

Điều 12. Thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ

1.[11] Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ sau khi doanh nghiệp đã cung cấp đủ các hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này và trước khi đàm phán thỏa thuận vay hoặc chuẩn bị hồ sơ pháp lý phát hành trái phiếu theo quy định.

2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh từ doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này, Bộ Tài chính xem xét hồ sơ gồm các nội dung chính sau:

a)[12] Đáp ứng đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này;

b) Đáp ứng các điều kiện về đối tượng được bảo lãnh quy định tại Điều 41 Luật Quản lý nợ công;

---

[10] Đoạn này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[12] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

c) Đáp ứng các điều kiện được cấp bảo lãnh chính phủ đối với doanh nghiệp quy định tại Điều 43 Luật Quản lý nợ công và Nghị định này.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính thông báo cho doanh nghiệp trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định.

4. Trường hợp cần bổ sung thông tin trong quá trình thẩm định, Bộ Tài chính lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý ngành về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến dự án vay vốn đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ. Các cơ quan có trách nhiệm trả lời trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tài chính.

5. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh và đề xuất phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ.

Điều 13. Phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ

1. Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ trên cơ sở báo cáo kết quả thẩm định của Bộ Tài chính theo Quy chế làm việc của Chính phủ và gửi các cơ quan liên quan.

2. Trong vòng 03 năm kể từ ngày được phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ, đối tượng được phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh theo quy định tại Điều 14 hoặc Điều 19 Nghị định này gửi Bộ Tài chính. Quá thời hạn này, chủ trương cấp bảo lãnh không còn giá trị để xem xét cấp bảo lãnh.

3. Chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ được phê duyệt là căn cứ để doanh nghiệp đàm phán với người cho vay hoặc xây dựng đề án phát hành trái phiếu nhưng không đảm bảo được cấp bảo lãnh chính phủ nếu không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 5, Điều 14, Điều 19 Nghị định này tại thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh.

Mục 2

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ CẤP BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ CHO KHOẢN VAY TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 14. Hồ sơ đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay

Ngoài hồ sơ đã gửi theo quy định tại Điều 11 Nghị định này, người vay đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay nộp cập nhật cho Bộ Tài chính trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính các hồ sơ sau:

1. Văn bản yêu cầu khoản vay có bảo lãnh chính phủ của người cho vay gửi người vay (bản chính).

2. Văn bản đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ của doanh nghiệp kèm theo đề xuất ngân hàng phục vụ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh (bản chính).

3. Các văn bản theo quy định tại Điều 11 Nghị định này nếu có bất kỳ điều chỉnh nào so với văn bản đã nộp trước đây.

4. Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư và đầu tư công (trường hợp nộp cho Bộ Tài chính báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11) (bản sao có chứng thực).

5. Đề án vay (bản chính) được cập nhật ít nhất 06 tháng trước khi nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ theo các nội dung nêu tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này, đồng thời bổ sung các nội dung sau:

a) Tóm tắt trị giá và các điều kiện của khoản vay đề nghị cấp bảo lãnh theo dự thảo thỏa thuận vay đã được các bên ký tắt và các khoản vay khác (nếu có);

b) Kế hoạch rút vốn tổng thể theo quý của khoản vay;

c) Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị của đối tượng được bảo lãnh về việc bố trí vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% trong tổng mức đầu tư của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt kèm theo kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm trong thời kỳ xây dựng theo tiến độ thực hiện dự án.

d)[13] Báo cáo phương án tài chính.

6. Văn bản phê duyệt đề án vay được Chính phủ bảo lãnh của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với đối tượng được bảo lãnh là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (bản chính).

7. Dự thảo thỏa thuận vay cuối cùng đã được các bên ký tắt hoặc thỏa thuận vay đã được ký kết, có quy định về số tiền cho vay và yêu cầu bảo lãnh chính phủ (bản sao có chứng thực).

8. Báo cáo tài chính 03 năm liền kề gần nhất với thời điểm gửi hồ sơ thẩm định cấp bảo lãnh đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 6 Điều 11 Nghị định này (bản sao có chứng thực). Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm trường hợp thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh vào nửa cuối năm tài chính.

9. Báo cáo chi tiết của Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam về tình hình tín dụng của doanh nghiệp đề nghị bảo lãnh chính phủ (bản in có đóng dấu của ngân hàng cung cấp thông tin).

10. Văn bản cam kết theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này (bản chính) kèm theo xác nhận của đại diện có thẩm quyền của công ty mẹ hoặc tổ chức, cá nhân góp vốn từ 65% vốn điều lệ trở lên về việc đảm bảo trả nợ thay trong trường hợp doanh nghiệp đề nghị bảo lãnh chính phủ gặp khó khăn trong

---

[13] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

việc trả nợ.

11. Văn bản cam kết của các tổ chức và cá nhân sở hữu cổ phần hoặc vốn góp từ 5% vốn điều lệ thực góp trở lên về việc cùng nhau nắm giữ tối thiểu 65% vốn điều lệ thực góp trong suốt thời gian bảo lãnh có hiệu lực, kèm theo danh sách các cổ đông, cá nhân nói trên (đối với công ty cổ phần).

12. Các văn bản chứng minh dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 15. Thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay

1. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định nêu tại Điều 14 Nghị định này, Bộ Tài chính thông báo cho đối tượng được bảo lãnh để bổ sung trong vòng 05 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm bổ sung hồ sơ gửi Bộ Tài chính trong vòng 10 ngày làm việc.

2.[14] Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của doanh nghiệp đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ theo quy định tại Nghị định này, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định với các nội dung chính sau:

a)[15] Đáp ứng đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 14 Nghị định này;

b) Đánh giá về đối tượng và điều kiện cấp bảo lãnh theo các tiêu chí và điều kiện quy định tại Điều 41 và Điều 43 Luật Quản lý nợ công và Nghị định này;

c) Đánh giá về cơ cấu vốn đầu tư, trong đó xác định rõ nguồn vốn đầu tư (gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay) và điều kiện, điều khoản của khoản vay đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ;

d) Đánh giá về tình hình tài chính của doanh nghiệp vay vốn đề nghị được Chính phủ bảo lãnh (hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu, hệ số khả năng thanh toán nhanh, hệ số trả nợ dài hạn);

đ) Đánh giá phương án tài chính của dự án sử dụng vốn vay và khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Việc đánh giá được thực hiện theo Phương pháp phân tích theo "Hệ số trả nợ vay" để xác định Hệ số trả nợ bình quân 05 năm đầu (tối thiểu là 1,20 đối với các dự án có hợp đồng bao tiêu sản phẩm hoặc hệ số 1,25 đối với các dự án khác); phân tích độ nhạy theo "Hệ số trả nợ vay có bảo lãnh"; phân tích độ nhạy theo "Doanh thu"; phân tích độ nhạy theo "Chi phí sản xuất/chi phí vận hành":

---

[14] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[15] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

e) Đánh giá về sự phù hợp (loại hình, tính chất, giá trị) của tài sản thế chấp cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh;

g) Đánh giá các rủi ro của dự án có liên quan tới khoản vay được Chính phủ bảo lãnh; rủi ro có liên quan tới khoản vay; rủi ro về tài chính và khả năng trả nợ của người vay, rủi ro về năng lực thực hiện và quản lý dự án của người vay;

h) Tổng số tiền vay và số dự án Chính phủ đã bảo lãnh mà doanh nghiệp đã thực hiện cho tới thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh; dư nợ vay được Chính phủ bảo lãnh của doanh nghiệp tại thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh;

i) Mức phí bảo lãnh đề nghị áp dụng;

k) Các đề xuất, kiến nghị.

3. Trường hợp cần bổ sung thông tin trong quá trình thẩm định, Bộ Tài chính lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý ngành về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến dự án vay vốn đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ; hoặc yêu cầu doanh nghiệp cung cấp các thông tin bổ sung nếu phát sinh trong quá trình thẩm định cấp bảo lãnh cho khoản vay đầu tư dự án (Thiết kế cơ sở được duyệt, Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, thuyết minh về công nghệ, thiết bị của dự án đầu tư). Các cơ quan có trách nhiệm trả lời trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tài chính.

Điều 16. Quyết định cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay

1. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ nội dung Thư bảo lãnh cùng với báo cáo kết quả thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ.

2. Quyết định cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản vay do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quy chế làm việc của Chính phủ và gửi các cơ quan liên quan, gồm các nội dung:

a) Phê duyệt nội dung Thư bảo lãnh và giao Bộ Tài chính phát hành Thư bảo lãnh;

b) Phê duyệt mức phí bảo lãnh chính phủ áp dụng cho khoản vay;

c) Giao Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Giao Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tài chính chỉ định cơ quan đại diện thích hợp của Việt Nam ở nước ngoài làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng theo quy định của Thư bảo lãnh (nếu có);

đ) Phê duyệt tổ chức khác làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng theo quy định của Thư bảo lãnh (nếu có);

e) Các nội dung khác.

Điều 17. Cấp bảo lãnh đối với khoản vay

1. Thư bảo lãnh được Bộ Tài chính cấp trên cơ sở Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản vay và sau

khi Đối tượng được bảo lãnh đã hoàn thành các thủ tục sau:

a) Ký kết với Bộ Tài chính Hợp đồng thế chấp tài sản cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại Điều 31 Nghị định này;

b) Cung cấp cho Bộ Tài chính bản sao chứng thực Hợp đồng bảo hiểm tài sản thế chấp;

c) Mở Tài khoản Dự án tại ngân hàng phục vụ; thông báo cho Bộ Tài chính bằng văn bản về số tài khoản của Tài khoản Dự án hoặc hợp đồng mở tài khoản dự án;

d) Nộp cho Bộ Tài chính Hợp đồng vay đã được các bên ký chính thức (bản sao có chứng thực);

đ) Cung cấp cho Bộ Tài chính toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng kèm theo xác nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản (bản chính).

2. Thư bảo lãnh được cấp trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành các thủ tục tại khoản 1 Điều này:

a) Đối với khoản vay nước ngoài, Thư bảo lãnh được lập thành 04 bản chính, trong đó: Bộ Tài chính lưu hồ sơ 01 bản, đối tượng được bảo lãnh lưu 01 bản, Bộ Tư pháp lưu 01 bản và 01 bản được chuyển cho người cho vay hoặc đại diện của người cho vay;

b) Đối với khoản vay trong nước, Thư bảo lãnh được lập thành 06 bản chính, trong đó: Bộ Tài chính lưu hồ sơ 02 bản, đối tượng được bảo lãnh lưu 01 bản và 01 bản được chuyển cho người cho vay, 02 bản được gửi cho các cơ quan liên quan.

3. Bộ Tài chính quyết định việc cấp thêm số bản chính cho các cơ quan có liên quan không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này theo từng trường hợp cụ thể nếu cần thiết.

Điều 18. Thủ tục có liên quan đến hiệu lực của khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh

1. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện các thủ tục quy định trong Thỏa thuận vay để Thư bảo lãnh và Thỏa thuận vay có hiệu lực đầy đủ.

2. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm làm việc với Bộ Tư pháp để được cấp ý kiến pháp lý đối với Thư bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

3. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm đăng ký khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

4. Trường hợp thủ tục tố tụng được quy định trong Thỏa thuận vay nước ngoài và Thư bảo lãnh có yêu cầu Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng:

a) Đối tượng được bảo lãnh đề xuất với Bộ Tài chính về tổ chức được

chọn làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng cho người vay (đối tượng được bảo lãnh), người bảo lãnh theo yêu cầu của thỏa thuận vay và lấy ý kiến của Bộ Tài chính hoặc ý kiến chấp thuận của Bộ Ngoại giao trong trường hợp là cơ quan đại diện ngoại giao tại nước ngoài trong quá trình đàm phán;

b) Sau khi Thỏa thuận vay được ký kết và cấp bảo lãnh chính phủ, Đối tượng được bảo lãnh gửi mẫu văn bản ủy quyền của Người vay (đối tượng được bảo lãnh) và người bảo lãnh (nếu có) cho tổ chức được lựa chọn làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng ký xác nhận đồng ý, gửi cho đối tượng được bảo lãnh để gửi tiếp cho Người nhận bảo lãnh và sao gửi cho Bộ Tài chính.

Mục 3

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ CẤP BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ CHO KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 19. Hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản phát hành trái phiếu doanh nghiệp

Ngoài hồ sơ đã gửi theo quy định tại Điều 11 Nghị định này, doanh nghiệp (chủ thể phát hành trái phiếu) đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ nộp bổ sung cho Bộ Tài chính trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính các hồ sơ sau:

1. Các văn bản theo quy định tại Điều 11 Nghị định này nếu có bất kỳ điều chỉnh nào so với văn bản đã nộp trước đây.

2. Văn bản đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ của doanh nghiệp cho khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh (bản chính).

3. Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư và đầu tư công (trường hợp nộp cho Bộ Tài chính Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11) (bản sao có chứng thực).

4. Đề án phát hành trái phiếu (bản chính) được cập nhật ít nhất 06 tháng trước khi nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ theo các nội dung nêu tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này, đồng thời bổ sung:

a) Kế hoạch, thời điểm phát hành trái phiếu và kế hoạch triển khai, giải ngân của dự án (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

b) Tổng khối lượng phát hành được chia theo kỳ hạn trái phiếu và thời điểm phát hành trên cơ sở tiến độ triển khai và giải ngân của dự án;

c) Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị của Đối tượng được bảo lãnh về việc bố trí vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% trong tổng mức đầu tư của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt kèm theo kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm trong thời kỳ xây dựng theo tiến độ thực hiện dự án.

5. Văn bản phê duyệt đề án phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với đối tượng được bảo lãnh là doanh

nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (bản chính).

6. Giấy phép phát hành chứng khoán ra công chúng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) về chứng khoán và thị trường chứng khoán cấp.

7. Báo cáo tài chính 03 năm liền kề gần nhất với thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 6 Điều 11 Nghị định này (bản sao có chứng thực).

8. Báo cáo chi tiết của Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam về tình hình tín dụng của Đối tượng được bảo lãnh (bản in có đóng dấu của ngân hàng cung cấp thông tin).

9. Văn bản cam kết theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này (bản chính) kèm theo xác nhận của đại diện có thẩm quyền của công ty mẹ hoặc tổ chức, cá nhân góp vốn từ 65% vốn điều lệ trở lên về việc đảm bảo trả nợ thay trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh gặp khó khăn trong việc trả nợ.

10. Văn bản cam kết của các tổ chức và cá nhân sở hữu cổ phần hoặc vốn góp từ 5% vốn điều lệ thực góp trở lên về việc cùng nhau nắm giữ tối thiểu 65% vốn điều lệ thực góp trong suốt thời gian bảo lãnh có hiệu lực, kèm theo danh sách các cổ đông, cá nhân nói trên (đối với công ty cổ phần).

11. Các thông tin bổ sung phát sinh trong quá trình thẩm định cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu để đầu tư dự án (Thiết kế cơ sở được duyệt, Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, thuyết minh về công nghệ, thiết bị của dự án đầu tư).

12. Kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm cho dự án đầu tư kèm theo hồ sơ chứng minh năng lực thu xếp vốn chủ sở hữu để tham gia tối thiểu 20% tổng mức đầu tư của dự án.

13. Các văn bản chứng minh dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

14. Các tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Điều 20. Thẩm định và thông báo thực hiện đối với khoản phát hành trái phiếu doanh nghiệp

1. Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo các nội dung và quy trình áp dụng cho khoản vay trong nước và nước ngoài quy định tại Điều 15 Nghị định này. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ nội dung Thư bảo lãnh cùng với báo cáo kết quả thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ.

2. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cấp bảo lãnh chính phủ theo các nội dung quy định tại Điều 16 Nghị định này và phê duyệt hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho đối tượng được bảo lãnh về hạn mức tối đa được phép phát hành có bảo lãnh Chính

phủ để triển khai thực hiện theo quy định của Nghị định này.

3. Trên cơ sở thông báo của Bộ Tài chính về hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Chậm nhất 10 ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức phát hành trái phiếu, đối tượng được bảo lãnh gửi văn bản đề nghị Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất phát hành, có nêu rõ thời gian dự kiến tổ chức phát hành, dự kiến khối lượng, kỳ hạn, hình thức phát hành;

b) Chậm nhất 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kế hoạch phát hành trái phiếu, Bộ Tài chính gửi văn bản thông báo khung lãi suất phát hành trái phiếu cho đối tượng được bảo lãnh tổ chức phát hành trái phiếu.

4. Căn cứ khung lãi suất do Bộ Tài chính thông báo và tình hình thị trường tại thời điểm phát hành, đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm tổ chức phát hành trái phiếu, đăng ký, lưu ký, niêm yết và thanh toán trái phiếu theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 21. Cấp bảo lãnh đối với khoản phát hành trái phiếu doanh nghiệp

1. Thư bảo lãnh được Bộ Tài chính cấp trên cơ sở Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản phát hành trái phiếu sau khi đối tượng được bảo lãnh đã hoàn thành các thủ tục sau:

a) Ký kết với Bộ Tài chính Hợp đồng thế chấp tài sản cho toàn bộ hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Hợp đồng thế chấp tài sản được điều chỉnh sau khi kết thúc toàn bộ các đợt phát hành phù hợp với giá trị trái phiếu được bảo lãnh;

b) Cung cấp cho Bộ Tài chính bản sao chứng thực Hợp đồng bảo hiểm tài sản thế chấp;

c) Mở tài khoản dự án tại ngân hàng phục vụ, thông báo số tài khoản của tài khoản dự án và toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng kèm theo xác nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản cho Bộ Tài chính;

d) Báo cáo Bộ Tài chính kết quả mỗi đợt phát hành trái phiếu để làm thủ tục xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh thực tế (cấp Thư bảo lãnh) trong vòng 10 ngày làm việc sau khi kết thúc đợt phát hành.

2. Thư bảo lãnh được cấp kể từ ngày đối tượng được bảo lãnh hoàn thành các thủ tục tại khoản 1 Điều này và trong vòng 05 ngày làm việc sau khi Bộ Tài chính nhận được báo cáo kết quả của mỗi đợt phát hành. Thư bảo lãnh cấp cho mỗi đợt phát hành được lập thành 05 bản chính, trong đó: Bộ Tài chính lưu hồ sơ 02 bản, đối tượng được bảo lãnh lưu 01 bản, 02 bản được gửi cho các cơ quan liên quan.

3. Bộ Tài chính quyết định việc cấp thêm số bản chính cho các cơ quan có liên quan không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này nếu cần thiết trong từng trường hợp cụ thể.

Mục 4

QUẢN LÝ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 22. Ngân hàng phục vụ

1. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm lựa chọn ngân hàng phục vụ cho dự án đầu tư được Chính phủ bảo lãnh, đề xuất tại hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ hoặc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ.

2. Ngân hàng phục vụ là ngân hàng thương mại được thành lập, hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng của Việt Nam và có hệ số tín nhiệm do một trong các tổ chức đánh giá hệ số tín nhiệm quốc tế (Moody's, Standard and Poor's, Fitch) công bố bằng hoặc thấp hơn một bậc so với hệ số tín nhiệm quốc gia.

3. Quyền và trách nhiệm của ngân hàng phục vụ trong quản lý vốn vay, vốn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh:

a) Thực hiện các nhiệm vụ về thanh toán, theo dõi, giám sát tài khoản dự án, rút vốn và trả nợ khoản vay; giám sát tài sản bảo đảm cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được bảo lãnh khi được Bộ Tài chính ủy quyền; và chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của báo cáo xác nhận do ngân hàng phục vụ phát hành;

b) Thực hiện kiểm soát hồ sơ, chứng từ rút vốn của đối tượng được bảo lãnh phù hợp với hợp đồng thương mại và thỏa thuận vay đã ký; gửi đối tượng được bảo lãnh và Bộ Tài chính xác nhận về sự phù hợp trong vòng tối đa 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ giải ngân của đối tượng được bảo lãnh, trước khi đối tượng được bảo lãnh gửi hồ sơ rút vốn cho Bên cho vay;

c) Báo cáo Bộ Tài chính về nguyên nhân và giải pháp xử lý trong trường hợp hồ sơ, chứng từ rút vốn không phù hợp;

d) Khi thực hiện các giao dịch ngoại hối liên quan đến khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, ngân hàng phục vụ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, lưu giữ các giấy tờ và chứng từ phù hợp với các giao dịch thực tế để đảm bảo việc thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật;

đ) Giám sát số dư tài khoản dự án và báo cáo Bộ Tài chính định kỳ 06 tháng về việc thực hiện cam kết của đối tượng được bảo lãnh hoặc báo cáo đột xuất khi đối tượng được bảo lãnh không thực hiện đúng cam kết; thực hiện việc trích tài khoản dự án theo yêu cầu của Bộ Tài chính để trả nợ trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ;

e) Được đối tượng được bảo lãnh trả phí dịch vụ theo quy định của ngân hàng phục vụ và theo thỏa thuận giữa hai bên.

4. Trình tự, thủ tục chấp thuận ngân hàng phục vụ:

a)[16] Hồ sơ đăng ký gồm:

- Văn bản đề nghị lựa chọn ngân hàng phục vụ của đối tượng được bảo lãnh (bản chính);

- Dự thảo Hợp đồng giữa đối tượng được bảo lãnh và Ngân hàng phục vụ, trong đó quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên liên quan (phù hợp với các quy định về trách nhiệm của đối tượng được bảo lãnh và ngân hàng phục vụ tại Nghị định này);

- Tài liệu chứng minh ngân hàng phục vụ đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này (tài liệu được công bố chính thức hoặc bản sao có chứng thực).

b) Bộ Tài chính có ý kiến chấp thuận hoặc từ chối (nêu rõ lý do) bằng văn bản đối với đề xuất ngân hàng phục vụ của đối tượng được bảo lãnh trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ nêu tại điểm a khoản này.

Trường hợp bị từ chối, đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm lựa chọn ngân hàng phục vụ khác đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và đề xuất Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận.

c) Trường hợp đối tượng được bảo lãnh không lựa chọn được ngân hàng phục vụ, Bộ Tài chính chỉ định ngân hàng phục vụ sau khi tham khảo ý kiến của đối tượng được bảo lãnh.

5. Trường hợp thay đổi ngân hàng phục vụ, đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo lý do bằng văn bản cho Bộ Tài chính và thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 23. Tài khoản Dự án

1. Đối tượng được bảo lãnh thực hiện dự án đầu tư vay vốn được Chính phủ bảo lãnh có trách nhiệm mở một tài khoản dự án tại một ngân hàng phục vụ.

2. Tài khoản dự án phản ánh các hoạt động rút vốn vay (trừ trường hợp bên cho vay nước ngoài thanh toán trực tiếp cho nhà thầu theo quy định của thỏa thuận vay, hợp đồng thương mại), tiếp nhận vốn phát hành trái phiếu, trả nợ (gốc, lãi, phí); tiếp nhận vốn góp, doanh thu từ dự án đầu tư được Chính phủ bảo lãnh, các khoản thu nhập khác; các khoản thu, chi liên quan đến dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác của đối tượng được bảo lãnh kể từ khi được Chính phủ phát hành Thư bảo lãnh.

3. Tài khoản dự án có thể được sử dụng cho một hoặc nhiều dự án được Chính phủ bảo lãnh của một đối tượng được bảo lãnh.

---

[16] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

4. Trường hợp thay đổi hoặc đăng ký lại tài khoản dự án, đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo lý do bằng văn bản cho Bộ Tài chính.

5. Trường hợp nguồn thu của dự án đầu tư vay vốn được Chính phủ bảo lãnh không thể tách rõ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo rõ trong đề án vay, đề án phát hành trái phiếu khi đề nghị cấp bảo lãnh. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong báo cáo thẩm định cho phép áp dụng cơ chế giám sát trên tổng nguồn thu của doanh nghiệp để đảm bảo khả năng trả nợ.

6. Trường hợp vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, đối tượng được bảo lãnh được mở thêm một tài khoản ngoại tệ (Tài khoản vay trả nợ nước ngoài) tại ngân hàng phục vụ bên cạnh tài khoản dự án để rút vốn và trả nợ khoản vay nước ngoài, đăng ký với Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo pháp luật về quản lý ngoại hối sau khi cấp Thư bảo lãnh. Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài được ngân hàng phục vụ quản lý và giám sát đối với việc rút vốn và thanh toán cùng với tài khoản dự án.

Điều 24. Quy định về rút vốn được Chính phủ bảo lãnh

1. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm phát hành trái phiếu, rút vốn và sử dụng vốn vay được Chính phủ bảo lãnh và góp vốn, bố trí vốn chủ sở hữu phù hợp với Đề án vay, Đề án phát hành trái phiếu đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước (đối với doanh nghiệp nhà nước) và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với tiến độ thực hiện và kế hoạch đã đăng ký với Bộ Tài chính tại hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh, phù hợp với quy định của thỏa thuận vay và hợp đồng thương mại,

2. Trước khi gửi đề nghị rút vốn từ khoản vay được Chính phủ bảo lãnh cho Bên cho vay, đối tượng được bảo lãnh gửi ngân hàng phục vụ hồ sơ, chứng từ rút vốn có liên quan theo quy định của hợp đồng thương mại, thỏa thuận vay. Ngân hàng phục vụ có trách nhiệm kiểm soát hồ sơ, chứng từ rút vốn phù hợp với mục đích sử dụng khoản vay, thỏa thuận vay và hợp đồng thương mại đã ký và có ý kiến chấp thuận hoặc phản đối với đối tượng được bảo lãnh, sao gửi Bộ Tài chính. Quy định này không áp dụng đối với khoản phát hành trái phiếu.

3. Trường hợp đối tượng được bảo lãnh rút vốn toàn bộ một lần khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh về tài khoản dự án, ngân hàng phục vụ có trách nhiệm kiểm soát hồ sơ, chứng từ thanh toán từ tài khoản dự án theo hợp đồng thương mại khi nhận được đề nghị chuyển tiền của đối tượng được bảo lãnh.

4. Người nhận bảo lãnh (người cho vay) có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, chứng từ rút vốn phù hợp với mục đích sử dụng khoản vay trước khi cho phép giải ngân từ khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và chuyển tiền thanh toán theo đề nghị của đối tượng được bảo lãnh (người vay).

Điều 25. Quy định về quản lý vốn vay, vốn phát hành trái phiếu và các khoản vốn khác đã tiếp nhận

1. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm:

a) Quản lý và sử dụng vốn vay, vốn góp, vốn chủ sở hữu đúng mục đích nêu tại Đề án vay, Đề án phát hành trái phiếu;

b) Thực hiện hạch toán, kế toán đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật đối với các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

c) Ưu tiên sử dụng nguồn thu từ tài khoản dự án để trả nợ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và cho khoản vay Quỹ Tích lũy trả nợ của Dự án có liên quan (nếu có);

d)[17] Chuyển doanh thu, các khoản thu nhập từ Dự án, các khoản thu nhập hợp pháp khác về tài khoản dự án và duy trì số dư trong tài khoản dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của ngân hàng phục vụ) để bảo đảm nguồn vốn trả nợ đầy đủ, đúng hạn;

đ)[18] (Đã bãi bỏ).

e) Ủy quyền vô điều kiện, không hủy ngang cho ngân hàng phục vụ yêu cầu các tổ chức tín dụng nơi đối tượng được bảo lãnh có tài khoản tiền gửi trích tiền từ tài khoản để đảm bảo số dư hoặc thu nợ; đồng thời ủy quyền không hủy ngang cho các tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản tiền gửi được quyền trích tiền từ tài khoản để chuyển cho ngân hàng phục vụ trong vòng 05 ngày sau ngày quy định theo Nghị định này và thỏa thuận vay được bảo lãnh;

g) Xác nhận số liệu nợ định kỳ hằng năm hoặc gửi bản sao xác nhận số liệu nợ định kỳ hằng năm của ngân hàng cho vay đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh cho Bộ Tài chính.[19]

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Theo dõi việc rút vốn, trả nợ của đối tượng được bảo lãnh đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và thống kê vào hệ thống quản lý nợ của Bộ Tài chính;

b)[20] Báo cáo số liệu nợ định kỳ hằng năm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 56 Nghị định này.

3. Ngân hàng phục vụ có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ của ngân hàng phục vụ trong suốt quá trình rút vốn, trả nợ của Dự án;

---

[17] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[18] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[19] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[20] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

b) Báo cáo Bộ Tài chính định kỳ 06 tháng về số dư và biến động thu, chi của tài khoản dự án hoặc tài khoản khác có liên quan tới việc rút vốn và trả nợ của đối tượng được bảo lãnh (nếu có);

c)[21] (Đã bãi bỏ).

Điều 26. Điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh

1. Việc điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh cho thỏa thuận vay đã ký theo yêu cầu của đối tượng được bảo lãnh được Bộ Tài chính thực hiện khi nhận đầy đủ các hồ sơ hợp lệ sau đây:

a) Văn bản đề nghị của đối tượng được bảo lãnh giải trình rõ lý do, nội dung đề nghị điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh và ảnh hưởng của việc điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh theo thỏa thuận vay;

b) Các văn bản sửa đổi, bổ sung của thỏa thuận vay đã ký;

c) Ý kiến về việc điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh của người nhận bảo lãnh;

d) Dự thảo văn bản điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh do người nhận bảo lãnh đề xuất (nếu có).

2. Trường hợp nội dung điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh cho thỏa thuận vay đã ký không làm tăng tổng trị giá vay gốc được Chính phủ bảo lãnh và không thay đổi đối tượng được bảo lãnh, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định và phát hành văn bản hoặc phụ lục điều chỉnh Thư bảo lãnh trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 1 Điều này từ đối tượng được bảo lãnh.

3. Trường hợp nội dung điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh cho thỏa thuận vay đã ký làm tăng tổng trị giá vay gốc được Chính phủ bảo lãnh hoặc thay đổi đối tượng được bảo lãnh, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 1 Điều này từ đối tượng được bảo lãnh. Bộ Tài chính phát hành văn bản hoặc phụ lục điều chỉnh Thư bảo lãnh hoặc văn bản thông báo không phê duyệt điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh gửi đối tượng được bảo lãnh trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Thủ tướng Chính phủ.

4. Quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này không áp dụng đối với trái phiếu đã phát hành đã được Bộ Tài chính cấp bảo lãnh Chính phủ

Điều 26a. Xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh

---

[21] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

theo thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh[22]

1. Việc xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay đã ký do yêu cầu của đối tượng được bảo lãnh được Bộ Tài chính thực hiện khi nhận đầy đủ các hồ sơ hợp lệ sau đây:

a) Văn bản đề nghị của đối tượng được bảo lãnh giải trình rõ lý do, nội dung đề nghị xác nhận và ảnh hưởng của xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay đã ký đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh theo thỏa thuận vay;

b) Các văn bản sửa đổi, bổ sung của thỏa thuận vay đã ký;

c) Ý kiến về việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh trong thỏa thuận vay của người nhận bảo lãnh;

d) Dự thảo văn bản xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay do người nhận bảo lãnh đề xuất (nếu có).

2. Trường hợp nội dung sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay đã ký không làm tăng tổng trị giá vay gốc được Chính phủ bảo lãnh và không thay đổi đối tượng được bảo lãnh, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định và phát hành văn bản xác nhận trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 1 Điều này từ đối tượng được bảo lãnh.

Điều 27. Phí bảo lãnh chính phủ đối với doanh nghiệp

1: Phí bảo lãnh chính phủ đối với doanh nghiệp được Bộ Tài chính xác định trên cơ sở kết quả thẩm định phương án tài chính của dự án đầu tư, tình hình tài chính của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư nhưng tối đa không vượt quá 2%/năm trên số dư nợ được bảo lãnh.

2. Mức phí bảo lãnh chính phủ đối với doanh nghiệp được xác định là tổng của hai mức phí:

a) Tính theo hệ số trả nợ bình quân 05 năm đầu của dự án đầu tư; và

b) Tính theo hệ số năng lực tài chính của doanh nghiệp đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ tại thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu.

3. Mức phí bảo lãnh chính phủ được quy định cụ thể trong Biểu phí bảo lãnh chính phủ tại Phụ lục II Nghị định này.

Điều 28. Thu, nộp phí bảo lãnh chính phủ từ doanh nghiệp

1. Phí bảo lãnh chính phủ được tính trên dư nợ gốc của khoản vay, khoản

---

[22] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

phát hành trái phiếu và loại tiền vay được Chính phủ bảo lãnh theo mức phí bảo lãnh chính phủ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, được tính bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên hoặc ngày thanh toán tiền mua trái phiếu.

2. Phí bảo lãnh chính phủ được tính bằng loại tiền vay và được thu bằng đồng Việt Nam quy đổi theo tỷ giá bán ra do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố chính thức tại thời điểm nộp phí bảo lãnh và phải nộp cho Quỹ tích lũy trả nợ vào ngày thanh toán lãi của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

3. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày đến hạn theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu Bộ Tài chính không nhận được phí phải nộp, đối tượng được bảo lãnh phải chịu lãi phạt chậm trả trên số tiền phí bảo lãnh chính phủ chậm nộp:

a) Được tính trên số ngày chậm nộp kể từ ngày đến hạn đến ngày thực nộp;

b) Lãi suất áp dụng cho khoản phí bảo lãnh chính phủ chậm nộp bằng lãi suất của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

c) Nếu lãi suất của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu là lãi suất thả nổi, Bộ Tài chính áp dụng lãi suất tham chiếu cùng kỳ trả lãi của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để tính toán lãi phạt chậm trả.

Điều 29. Sử dụng phí bảo lãnh chính phủ

1. Phí bảo lãnh chính phủ là nguồn thu của Quỹ Tích lũy trả nợ, được Quỹ Tích lũy trả nợ quản lý và được sử dụng để tạo nguồn cho Quỹ Tích lũy trả nợ, trong đó có việc thực hiện các nghĩa vụ của người bảo lãnh.

2. Bộ Tài chính trích 1,5% trên tổng số phí bảo lãnh thực tế thu được để sử dụng cho công tác quản lý bảo lãnh chính phủ theo các nội dung được Thủ tướng Chính phủ quy định.

Trường hợp cần tham vấn ý kiến của tổ chức, chuyên gia độc lập phục vụ công tác thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc sử dụng phần phí trích lại cho chi phí hành chính đối với việc thuê tổ chức, chuyên gia trong từng trường hợp cụ thể.

Điều 30. Tài sản thế chấp cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp là đối tượng được bảo lãnh hoặc cá nhân, tổ chức có liên quan đến dự án đầu tư vay vốn được Chính phủ bảo lãnh thực hiện thế chấp tài sản cho cơ quan cấp bảo lãnh chính phủ (Bộ Tài chính) theo quy định của pháp luật.

2. Tài sản thế chấp để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh đối với Bộ Tài chính là tài sản hình thành từ vốn vay, vốn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, tài sản khác từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn hợp pháp khác của đối tượng được bảo lãnh hoặc tài sản của tổ chức, cá nhân

khác có liên quan đến dự án vay vốn được Chính phủ bảo lãnh.

3. Giá trị tài sản thế chấp tối thiểu bằng 120% trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, được xác định như sau:

a) Đối với quyền sử dụng đất: được xác định theo quy định tại bảng khung giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi có tài sản, phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;

b) Đối với các tài sản khác đã hình thành từ khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, tài sản khác thuộc sở hữu của đối tượng được bảo lãnh, của tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến dự án vay vốn được Chính phủ bảo lãnh: được xác định theo giá trị sổ sách phù hợp với quy định của pháp luật, do một công ty kiểm toán độc lập xác nhận và được sự chấp thuận của bên nhận thế chấp (Bộ Tài chính);

c) Đối với tài sản hình thành trong tương lai từ khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh: bằng giá thỏa thuận trong các hợp đồng thương mại đã ký được tài trợ từ khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; khi quyết toán dự án bằng chi phí thực tế phải trả để hình thành tài sản theo hóa đơn chứng từ liên quan được phê duyệt.

4. Tài sản thế chấp phải được Đối tượng được bảo lãnh quản lý, sử dụng đúng mục đích. Không được dùng tài sản đã thế chấp cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ dân sự khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định này.

5. Tài sản thế chấp không được bán, trao đổi, tặng cho trừ trường hợp được sự đồng ý của Bộ Tài chính. Giá trị tài sản thế chấp được đánh giá lại theo quy định của pháp luật. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm thế chấp tài sản khác để bảo đảm cho dư nợ còn lại của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều này trước khi thực hiện giải chấp tài sản đã thế chấp ban đầu.

6. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm mua bảo hiểm cho tài sản thế chấp trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ nợ được Chính phủ bảo lãnh.

7. Chính phủ quyết định việc thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong trường hợp không thể thực hiện được theo quy định của pháp luật, hoặc khi chưa có quy định pháp luật điều chỉnh, hoặc khi tài sản thế chấp trở thành tài sản của Nhà nước trước khi khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh hết hiệu lực hoặc việc bảo lãnh được thực hiện theo chỉ định của cấp có thẩm quyền.

Điều 31. Quản lý việc thế chấp tài sản

1. Hợp đồng thế chấp tài sản cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được ký kết giữa đối tượng được bảo lãnh và Bộ Tài chính hoặc tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền trước khi Bộ Tài chính phát hành Thư bảo lãnh:

a) Bộ Tài chính hoặc tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền và đối tượng được bảo lãnh ký kết một hoặc nhiều Hợp đồng thế chấp tài sản và Phụ lục Hợp đồng theo tính chất của từng loại tài sản thế chấp để đảm bảo việc đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật;

b) Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa Bộ Tài chính hoặc tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền và đối tượng được bảo lãnh căn cứ vào xác nhận của công ty kiểm toán độc lập nếu có tài sản phát sinh mới hoặc thay thế trong năm, được hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 của năm liền kề năm phát sinh.

2. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm:

a) Thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm đối với Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và đầy đủ của hồ sơ có liên quan đến việc đăng ký biện pháp bảo đảm;

c) Chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình đăng ký biện pháp bảo đảm.

3. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm đăng ký biện pháp bảo đảm trước khi Bộ Tài chính phát hành Thư bảo lãnh:

a) Trong vòng 30 ngày sau khi Hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết và công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, đối tượng được bảo lãnh thực hiện việc đăng ký biện pháp bảo đảm;

b) Trong vòng 10 ngày sau khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm do cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm cấp, Đối tượng được bảo lãnh nộp lại cho Bộ Tài chính hoặc tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền Giấy chứng nhận kèm theo danh sách toàn bộ tài sản thế chấp và các hồ sơ gốc có liên quan theo yêu cầu cho Bộ Tài chính hoặc tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền;

c) Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản trong năm có phát sinh mới đối với tài sản thế chấp hình thành trong tương lai được ký kết và công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, căn cứ vào xác nhận của công ty kiểm toán độc lập và hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 của năm liền kề năm phát sinh;

d) Đối tượng được bảo lãnh thực hiện việc ký kết Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản và đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm nếu có sai khác so với thời điểm đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tài sản hình thành trong tương lai trong vòng 30 ngày sau khi hoàn thành quyết toán Dự án.

4. Tài sản thế chấp được Bộ Tài chính hoặc tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền theo dõi trên cơ sở:

a) Giấy chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm do cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm cấp, bảng kê mô tả tài sản đăng ký biện pháp bảo đảm;

b) Danh mục và giá trị tài sản thế chấp cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của Đối tượng bảo lãnh được công ty kiểm toán độc lập (thuộc danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho

đơn vị có lợi ích công chúng do Bộ Tài chính công bố hàng năm) xác nhận hàng năm.

5. Trường hợp Đối tượng được bảo lãnh có nhu cầu thế chấp một phần tài sản hình thành từ nguồn vốn được Chính phủ bảo lãnh và các nguồn vốn khác, theo tỷ trọng vốn hình thành nên tài sản đó cho bên thứ ba:

a) Chỉ được thế chấp phần giá trị vượt quá dư nợ khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, đồng thời vẫn đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ;

b) Có văn bản đề nghị gửi xin ý kiến của Bộ Tài chính trước khi thực hiện, nêu rõ lý do, giá trị tài sản thế chấp cho bên thứ ba và các nội dung khác có liên quan. Bộ Tài chính có văn bản trả lời trong vòng 15 ngày làm việc;

c) Các bên có liên quan tới tài sản đồng thế chấp thực hiện nghiệp vụ đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

6. Đối tượng được bảo lãnh chỉ được thay thế tài sản đang thế chấp bằng tài sản khác có giá trị tương đương đối với giá trị phải thế chấp theo quy định nếu được Bộ Tài chính hoặc tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền cho phép bằng văn bản.

7. Các bên có liên quan tới tài sản thế chấp có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và đăng ký biện pháp bảo đảm.

8. Bộ Tài chính hoặc tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền lưu giữ các hồ sơ gốc liên quan tới tài sản thế chấp và đăng ký tài sản thế chấp. Trường hợp tài sản được sử dụng để thế chấp cho nhiều bên, các bên nhận thế chấp sẽ thỏa thuận bên lưu giữ hồ sơ gốc hoặc giao cho một tổ chức độc lập lưu giữ.

9. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ các chứng từ, hồ sơ gốc khác có liên quan đến tài sản thế chấp theo yêu cầu của Bộ Tài chính hoặc tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền.

10. Hợp đồng thế chấp tài sản chỉ hết hiệu lực khi Đối tượng được bảo lãnh đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ với người cho vay theo Thư bảo lãnh và với Bộ Tài chính theo các văn bản đã ký kết liên quan tới Thư bảo lãnh.

Điều 32. Xử lý tài sản thế chấp

1. Trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ mà Bộ Tài chính đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ thay và đối tượng được bảo lãnh không có khả năng hoàn trả cho Bộ Tài chính thì tài sản thế chấp được xử lý để bảo đảm thu hồi nợ cho Bộ Tài chính.

2. Phương thức xử lý tài sản thế chấp được thực hiện theo quy định của hợp đồng thế chấp tài sản và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

3. Bộ Tài chính được phép thuê tổ chức độc lập để định giá, kiểm tra, giám sát tài sản thế chấp trong trường hợp phải cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật và xử lý tài sản thế chấp. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm thanh toán các chi phí này.

4. Trường hợp phải xử lý tài sản có nhiều bên nhận thế chấp theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định này, Bộ Tài chính và các bên liên quan thỏa thuận cách thức xử lý tài sản bảo đảm và báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với phần tài sản thế chấp cho Bộ Tài chính.

5. Tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp được thu về cho Quỹ Tích lũy trả nợ làm nguồn trả nợ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 33. Hủy bỏ và chấm dứt thế chấp tài sản

1. Việc hủy bỏ và chấm dứt thế chấp tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc hủy bỏ hoặc chấm dứt thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong trường hợp việc thế chấp tài sản không còn hiệu lực theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, hoặc tài sản thế chấp cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh đã trở thành tài sản thuộc sở hữu Nhà nước.

Điều 34. Chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

1. Việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay theo thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh của người nhận bảo lãnh phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính. Bộ Tài chính chỉ xem xét đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay của người nhận bảo lãnh trong trường hợp việc chuyển nhượng, chuyển giao không làm tăng thêm nghĩa vụ của người bảo lãnh.

2. Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản ý kiến chấp thuận hoặc từ chối trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay theo thỏa thuận vay của người nhận bảo lãnh gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận về việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay của người nhận bảo lãnh nêu rõ lý do chuyển nhượng, chuyển giao và người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; đồng thời xác nhận về việc không làm tăng thêm nghĩa vụ của người bảo lãnh sau khi chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay (bản gốc);

b) Ý kiến bằng văn bản, chấp thuận việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay của đối tượng được bảo lãnh (bản gốc);

c) Dự thảo văn bản chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay (nếu có) đã được các bên thống nhất, trong đó có quy định người nhận chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay chấp nhận kế thừa nghĩa vụ, trách nhiệm của người nhận bảo lãnh ban đầu theo thỏa thuận vay.

3. Việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay theo thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh của đối tượng được bảo lãnh phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ (trừ trường hợp thực hiện theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ). Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao phải đáp ứng được các điều kiện đối với đối tượng được bảo lãnh theo quy định của pháp luật

và của Nghị định này.

4. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của đối tượng được bảo lãnh về việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay theo thỏa thuận vay, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận hoặc từ chối. Hồ sơ (bản chính) gồm có:

a) Đề án chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, trong đó nêu rõ: Tên người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; lý do chuyển nhượng, chuyển giao; năng lực của người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; kế hoạch hoạt động của người nhận chuyển nhượng, chuyển giao đối với dự án; chứng minh khả năng tài chính của người nhận chuyển nhượng, chuyển giao về khả năng trả nợ đối với dư nợ còn lại của khoản vay (bản gốc);

b) Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất đã được kiểm toán của Kiểm toán nhà nước hoặc Kiểm toán độc lập của người nhận chuyển nhượng, chuyển giao (bản sao có chứng thực);

c) Cam kết của người nhận chuyển nhượng, nhận chuyển giao khoản vay của đối tượng được bảo lãnh về việc kế thừa nghĩa vụ, trách nhiệm đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh tương ứng với phạm vi nhận chuyển nhượng, chuyển giao từ đối tượng được bảo lãnh (bản gốc);

d) Ý kiến bằng văn bản, không phản đối về việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay của người nhận bảo lãnh (bản sao có chứng thực).

Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản cho đối tượng được bảo lãnh trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

5. Trái phiếu doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh đã đăng ký, lưu ký tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam[23] và niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam được giao dịch theo quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán.

Điều 35. Chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp

1. Công ty mẹ, các tổ chức, cá nhân góp vốn thuộc danh sách nhóm cổ đông nắm giữ 65% vốn điều lệ thực góp đối với công ty cổ phần hoặc thành viên góp vốn đối với công ty trách nhiệm hữu hạn của đối tượng được bảo lãnh đã cam kết và đăng ký với Bộ Tài chính trước khi cấp bảo lãnh chỉ được chuyển nhượng, chuyển giao phần vốn góp của mình khi được sự phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tài chính xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của các tổ chức, cá nhân nêu tại

---

[23] Cụm từ "Trung tâm lưu ký chứng khoán" được thay thế bởi cụm từ "Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam" theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

khoản 1 Điều này trong vòng 15 ngày làm việc nếu người nhận chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp đáp ứng tiêu chí về năng lực tài chính ít nhất bằng cổ đông chuyển nhượng, chuyển giao của đối tượng được bảo lãnh và sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ sau đây:

a) Công văn đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao của đối tượng được bảo lãnh, trong đó nêu rõ: Tên người chuyển nhượng, chuyển giao; tên người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; lý do chuyển nhượng, chuyển giao (bản gốc);

b) Tài liệu chứng minh năng lực của người nhận chuyển nhượng, chuyển giao (bản sao có chứng thực);

c) Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất của người nhận chuyển nhượng, chuyển giao đã được kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước hoặc Kiểm toán độc lập (bản sao có chứng thực);

d) Cam kết bằng văn bản của người nhận chuyển nhượng, chuyển giao về việc kế thừa mọi trách nhiệm và nghĩa vụ của người chuyển nhượng, chuyển giao tương ứng với cổ phần, vốn góp nhận chuyển nhượng, chuyển giao (bản gốc);

đ) Ý kiến chấp thuận, không phản đối bằng văn bản của người nhận bảo lãnh (bản sao có chứng thực) về việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của đối tượng được bảo lãnh.

3. Đối tượng được bảo lãnh là doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa có trách nhiệm báo cáo, xin ý kiến Bộ Tài chính về phương án cổ phần hóa và phương án xử lý các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Đối tượng được bảo lãnh báo cáo xin ý kiến Bộ Tài chính bằng văn bản khi chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần của công ty thuộc sở hữu của các tổ chức, cá nhân Việt Nam cho cổ đông chiến lược nước ngoài trước khi thực hiện.

5. Trước khi thực hiện việc niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán, đối tượng được bảo lãnh phải báo cáo Bộ Tài chính về thời điểm dự kiến niêm yết và nơi niêm yết.

6. Trong mọi trường hợp có phát sinh việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của đối tượng được bảo lãnh nhưng không thay đổi người vay trong Hợp đồng vay, đối tượng được bảo lãnh vẫn có đầy đủ trách nhiệm đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh phù hợp với cam kết của Hợp đồng vay, Thư bảo lãnh và các cam kết khác với Bộ Tài chính.

7. Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của đối tượng được bảo lãnh phải được sự chấp thuận của người nhận bảo lãnh (người cho vay) và không làm tăng nghĩa vụ của người bảo lãnh. Đối tượng được bảo lãnh báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 36. Chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư

1. Việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư của đối tượng được bảo lãnh phải được Bộ Tài chính chấp thuận trước khi thực hiện.

2. Việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư nếu làm thay đổi về quyền của đối tượng được bảo lãnh đối với tài sản đã thế chấp, đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm bổ sung tài sản khác để bảo đảm cho nghĩa vụ của mình trước khi thực hiện chuyển nhượng, chuyển giao.

3. Các bên có liên quan trong giao dịch chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản có trách nhiệm điều chỉnh Hợp đồng thế chấp tài sản hoặc Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và các phụ lục kèm theo trước khi chuyển giao và thực hiện đăng ký lại giao dịch bảo đảm sau khi chuyển giao. Người nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển giao kế thừa toàn bộ nghĩa vụ, trách nhiệm của đối tượng được bảo lãnh về tài sản thế chấp tương ứng với phạm vi chuyển nhượng.

4. Việc chuyển giao tài sản sau đầu tư không làm thay đổi các nghĩa vụ có liên quan của đối tượng được bảo lãnh đối với người cho vay và Bộ Tài chính.

Điều 37. Các biện pháp phòng ngừa rủi ro

1. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được Bộ Tài chính phân loại nợ định kỳ trong quá trình theo dõi và tổng hợp vào bảng phân loại nợ thuộc chương trình quản lý rủi ro về nợ công theo tình trạng thực hiện nghĩa vụ trả nợ của đối tượng được bảo lãnh:

a) Nhóm 1: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đang được trả nợ đầy đủ, đúng hạn;

b) Nhóm 2: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải vay Quỹ Tích lũy trả nợ từ 01 đến 03 kỳ trả nợ (lãi hoặc gốc hoặc cả gốc và lãi); hiện không còn dư nợ đối với Quỹ Tích lũy trả nợ;

c) Nhóm 3: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải vay Quỹ Tích lũy trả nợ từ 01 đến 03 kỳ trả nợ; hiện còn dư nợ trong hạn đối với Quỹ Tích lũy trả nợ;

d) Nhóm 4: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải vay Quỹ Tích lũy trả nợ trên 03 kỳ trả nợ; hiện đang có nợ quá hạn với Quỹ Tích lũy trả nợ;

đ) Nhóm 5: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu không có khả năng trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc khả năng thu hồi nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ thấp.

2. Đối tượng được bảo lãnh có các khoản nợ từ Nhóm 3 đến Nhóm 5 phải chịu sự giám sát tài chính của Ngân hàng phục vụ đối với dòng tiền ra, vào Tài khoản Dự án hàng tháng để quản lý rủi ro.

3. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện các nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro như trích lập dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của pháp luật; xây dựng phương án, lựa chọn công cụ xử lý rủi ro phù hợp để phòng ngừa và xử lý rủi ro; mua bảo hiểm rủi ro về tín dụng.

4. Đối tượng được bảo lãnh chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật để phòng ngừa và trong quá trình xử lý rủi ro.

Điều 38. Các biện pháp xử lý rủi ro

1. Bộ Tài chính áp dụng các nghiệp vụ quản lý và xử lý rủi ro như sau:

a) Không xem xét cấp bảo lãnh cho những Đối tượng được bảo lãnh đang còn dư nợ vay Quỹ Tích lũy trả nợ, cho công ty mẹ có công ty con có nợ thuộc Nhóm 4 và Nhóm 5 quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này cho tới khi đã hoàn trả toàn bộ nợ vay Quỹ Tích lũy trả nợ và nợ được Chính phủ bảo lãnh;

b) Thực hiện các quyền xử lý tài sản thế chấp và các quyền thu hồi nợ từ đối tượng được bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này để thu hồi nợ;

c) Đình chỉ việc phát hành trái phiếu của doanh nghiệp nếu không thực hiện phát hành theo đúng phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và thông báo phát hành của Bộ Tài chính; lãi suất phát hành vượt quá khung lãi suất do Bộ Tài chính thông báo; khối lượng phát hành vượt hạn mức đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Đối tượng được bảo lãnh có các khoản nợ thuộc Nhóm 4 và Nhóm 5 phải áp dụng các biện pháp để xử lý rủi ro sau đây:

a) Nếu có nợ thuộc Nhóm 4: Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng tháng cho Bộ Tài chính và cơ quan chủ quản (nếu có) về toàn bộ dòng tiền thu, chi của doanh nghiệp;

b) Nếu có nợ thuộc Nhóm 5: Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm xây dựng Đề án cơ cấu lại nợ và chấp hành các biện pháp xử lý theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, kể cả việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có) để thu hồi nợ.

3. Hàng năm, Quỹ Tích lũy trả nợ bố trí kế hoạch và nguồn dự phòng trả nợ đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh thuộc Nhóm 4 và Nhóm 5 theo nguyên tắc đảm bảo số dư Quỹ Tích lũy trả nợ ít nhất bằng nghĩa vụ phải trả trong năm của các khoản này từ nguồn thu phí bảo lãnh chính phủ.

Điều 39. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, hàng năm, đối tượng được bảo lãnh là doanh nghiệp đầu tư dự án có trách nhiệm gửi các báo cáo cho Bộ Tài chính theo mẫu, biểu và thuyết minh nội dung do Bộ Tài chính hướng dẫn:

a) Báo cáo quý về rút vốn, trả nợ: Trong vòng 10 ngày đầu hàng quý trong giai đoạn rút vốn, đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp cho Bộ Tài chính số liệu chi tiết từng lần rút vốn, trả nợ, trả nợ trước hạn khoản vay; rút vốn, trả nợ hoặc mua lại trái phiếu đã phát hành được Chính phủ bảo lãnh của quí trước đó;

b) Báo cáo 6 tháng về thực hiện dự án: Trong vòng 10 ngày đầu tháng 01 và 10 ngày đầu tháng 7 hàng năm, ngoài số liệu báo cáo theo quý nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo thuyết minh

cụ thể về tình hình triển khai dự án trong giai đoạn rút vốn, tình hình vận hành và sản xuất kinh doanh trong giai đoạn vận hành cho đến khi kết thúc khoản vay được bảo lãnh;

c) Báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn xây dựng: Trong vòng 06 tháng sau ngày ký biên bản nghiệm thu cuối cùng, đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm gửi Bộ Tài chính báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn xây dựng;

d) Báo cáo kết thúc khoản vay: Sau khi thực hiện trả khoản nợ đến hạn cuối cùng, đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm gửi Bộ Tài chính báo cáo kết thúc khoản vay kèm theo Báo cáo quý về rút vốn, trả nợ;

đ) Báo cáo tài chính: Trong vòng 10 ngày sau ngày lưu hành chính thức báo cáo tài chính năm (đã được kiểm toán và xác nhận bởi cơ quan Kiểm toán nhà nước hoặc một công ty kiểm toán độc lập) của đối tượng được bảo lãnh và của doanh nghiệp được thành lập để quản lý, vận hành Dự án (trường hợp có thành lập doanh nghiệp), đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm gửi cho Bộ Tài chính bản sao có chứng thực theo quy định;

e) Báo cáo khi gia hạn thời gian rút vốn, điều chỉnh thời gian trả nợ khoản vay: Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm gửi cho Bộ Tài chính đề nghị gia hạn thời gian rút vốn hoặc điều chỉnh thời gian trả nợ kèm theo báo cáo thuyết minh 30 ngày trước ngày hết hạn rút vốn hoặc trước ngày trả nợ tiếp theo

2. Trong vòng 10 ngày kể từ khi phát sinh bất kỳ thay đổi hoặc sự kiện nào có thể có ảnh hưởng bất lợi đối với việc thực hiện dự án và trả nợ khoản vay, đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo cho Bộ Tài chính về thực trạng, tình hình, nguyên nhân và biện pháp xử lý. Các trường hợp phải báo cáo gồm:

a) Dự án triển khai chậm tiến độ so với kế hoạch rút vốn dự kiến từ 6 tháng trở lên;

b) Vốn chủ sở hữu được bố trí chậm 6 tháng theo cam kết tại phương án tài chính tại hồ sơ thẩm định cấp bảo lãnh (các cổ đông không đóng góp trong trường hợp công ty cổ phần và Công ty mẹ không cấp vốn trong trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên);

c) Dự án chỉ đạt được 50% công suất dự kiến vào năm vận hành đầu tiên;

d) Tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm trong năm chỉ đạt được 50% kế hoạch, ảnh hưởng tới nguồn thu của công ty và có khả năng ảnh hưởng tới nguồn trả nợ theo thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh;

đ) Dự kiến có sự thay đổi về cơ cấu cổ đông lớn, cổ đông sáng lập hoặc mô hình công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty hoặc của cơ quan cấp trên có thẩm quyền;

e) Phát sinh vấn đề liên quan tới tài sản thế chấp của khoản vay;

g) Phát sinh các ảnh hưởng bất lợi khác theo quy định của thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh.

3. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh: Bộ Tài chính có quyền yêu cầu đối tượng được bảo lãnh báo cáo đột xuất về tình hình dự án, doanh nghiệp hoặc khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong trường hợp cần thiết. Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Bộ Tài chính, đối tượng được bảo lãnh gửi báo cáo trực tiếp cho Bộ Tài chính bằng đường bưu điện.

4. Báo cáo khi không đảm bảo khả năng thanh toán nợ: Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính chậm nhất là 45 ngày trước khi kỳ trả nợ đến hạn nếu gặp khó khăn tài chính và không đảm bảo khả năng thanh toán nợ đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, khoản vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc ngân sách nhà nước.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn các mẫu, biểu, nội dung báo cáo áp dụng cho các đối tượng được bảo lãnh theo quy định của Nghị định này.

Điều 40. Kiểm tra và giám sát

1. Bộ Tài chính có quyền giám sát định kỳ việc thực hiện các nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh:

a) Tiến độ rút vốn theo kế hoạch đã đăng ký;

b) Thực hiện nghĩa vụ trả nợ;

c) Bố trí vốn chủ sở hữu theo quy định đối với doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư;

d) Thực hiện nghĩa vụ về thế chấp tài sản đối với doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư;

đ) Giám sát việc thực hiện các cam kết bổ sung theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với đối tượng được bảo lãnh trong trường hợp cụ thể.

2. Trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh có dấu hiệu khó khăn về tài chính, hoặc phát sinh các vi phạm nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh, hoặc có dư nợ khoản vay, khoản phát hành trái phiếu hoặc dư nợ vay bắt buộc Quỹ Tích lũy thuộc Nhóm 4 hoặc Nhóm 5 theo quy định về phân loại nợ tại Điều 37 Nghị định này, Bộ Tài chính có quyền tiến hành kiểm tra tình hình tài chính của dự án hoặc yêu cầu cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có), cơ quan chủ quản kiểm tra tình hình tài chính của dự án, xác định nguyên nhân và báo cáo Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý.

3. Người nhận bảo lãnh chia sẻ các thông tin về báo cáo kiểm tra, giám sát (nếu có) trong phạm vi cho phép của mình với người bảo lãnh để phối hợp quản lý rủi ro.

Điều 41. Đảm bảo trả nợ vay, nợ trái phiếu doanh nghiệp

1. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm bố trí nguồn vốn để trả nợ vay, nợ trái phiếu đầy đủ, đúng hạn.

2. Trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh không sẵn sàng trả nợ, người bảo lãnh (Bộ Tài chính) có quyền:

a) Yêu cầu ngân hàng phục vụ tự động trích chuyển tiền từ tài khoản dự án của đối tượng được bảo lãnh để đảm bảo trả nợ người nhận bảo lãnh;

b) Yêu cầu ngân hàng phục vụ yêu cầu các tổ chức tín dụng nơi đối tượng được bảo lãnh có tài khoản tiền gửi trích chuyển tiền từ các tài khoản này để trả nợ trong trường hợp tài khoản dự án không đủ để trả nợ;

c) Yêu cầu đối tượng được bảo lãnh đã mua bảo hiểm rủi ro tín dụng cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của điểm c khoản 3 Điều 55 Luật Quản lý nợ công có trách nhiệm làm việc với cơ quan bảo hiểm để đảm bảo thực hiện việc trả nợ theo hợp đồng bảo hiểm đã ký.

3. Đảm bảo trả nợ của Công ty mẹ (nếu có) hoặc nhóm cổ đông lớn:

a) Trường hợp đối tượng được bảo lãnh không còn nguồn trả nợ, đối tượng được bảo lãnh báo cáo Công ty mẹ (nếu có) hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 65% vốn điều lệ đã đăng ký với Bộ Tài chính 06 tháng trước kỳ trả nợ để trả nợ thay; đồng thời sao gửi báo cáo cho Bộ Tài chính và cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ);

b) Trường hợp Công ty mẹ hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 65% vốn điều lệ đã đăng ký với Bộ Tài chính không thể trả nợ thay, đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính 03 tháng trước ngày đến hạn trả nợ để xem xét việc phải vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ cho người nhận bảo lãnh theo các điều kiện quy định tại Điều 42 và Điều 43 Nghị định này và chịu sự giám sát của Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 37, khoản 2 và khoản 3 Điều 38 Nghị định này.

Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giải pháp xử lý. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm tuân thủ phương án xử lý đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Trường hợp đối tượng được bảo lãnh hoàn toàn mất khả năng trả nợ (không thể phục hồi sản xuất kể từ thời điểm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án xử lý), Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định xử lý tài sản thế chấp theo Điều 32 Nghị định này.

Nếu nguồn thu từ tài sản thế chấp được xử lý không đủ thu hồi số nợ vay, đối tượng được bảo lãnh hoặc công ty mẹ hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 65% cổ phần đã đăng ký với Bộ Tài chính có trách nhiệm tiếp tục nhận nợ đối với khoản nợ còn lại. Trường hợp đối tượng được bảo lãnh phá sản thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trong mọi trường hợp không trả được nợ nói trên, nếu xác định do nguyên nhân chủ quan, Bộ Tài chính kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao cho cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với các doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh

nghiệp có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ) hoặc các cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật tổ chức, cá nhân vi phạm dẫn đến tình trạng không trả được nợ theo thỏa thuận vay hoặc hợp đồng vay bắt buộc.

6. Đối tượng được bảo lãnh không báo cáo trước cho Bộ Tài chính về khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ gây thiệt hại cho Quỹ Tích lũy trả nợ về số tiền phải huy động để ứng trả có trách nhiệm bồi hoàn toàn bộ mọi thiệt hại vật chất cho Quỹ Tích lũy trả nợ.

7. Doanh nghiệp đang còn dư nợ với Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh hoặc cho vay lại không được tiếp tục xem xét cấp bảo lãnh đối với các khoản vay mới hoặc xem xét phê duyệt các dự án vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Điều 42. Vay bắt buộc Quỹ Tích lũy trả nợ

1. Đối tượng được bảo lãnh gặp khó khăn tạm thời hoặc dài hạn, không có khả năng thực hiện nghĩa vụ nợ đến hạn của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh phải vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ đối với khoản mà Quỹ Tích lũy trả nợ phải ứng để trả nợ trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 41 Nghị định này:

a) Đối với việc ứng vốn 01 kỳ trả nợ (gốc và/hoặc lãi), Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc cho vay ứng vốn từ Quỹ Tích lũy trả nợ;

b) Đối với việc ứng vốn từ 02 kỳ trả nợ trở lên (gốc và/hoặc lãi), Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Đối tượng được bảo lãnh và công ty mẹ (nếu có) có trách nhiệm ký hợp đồng vay bắt buộc với Bộ Tài chính đối với khoản tiền mà Quỹ Tích lũy trả nợ thanh toán cho người nhận bảo lãnh. Công ty mẹ có trách nhiệm chia sẻ nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ nếu đối tượng được bảo lãnh không thể trả toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ nợ theo hợp đồng vay bắt buộc đã ký.

3. Trong thời gian vay Quỹ Tích lũy trả nợ:

a)[24] Đối tượng được bảo lãnh ủy quyền cho ngân hàng phục vụ được tự động trích chuyển tiền từ tài khoản dự án hoặc các tài khoản khác của đối tượng được bảo lãnh để trả Quỹ Tích lũy trả nợ khi đến hạn;

b) Đối tượng được bảo lãnh báo cáo Bộ Tài chính toàn bộ các khoản thu, chi, số dư tiền mặt, tiền gửi, tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án theo quý nếu vay đến 02 kỳ trả nợ; theo tháng nếu vay trên 02 kỳ trả nợ và thực hiện các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của Bộ Tài chính kể từ khi phải vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ;

---

[24] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

c)[25] Bộ Tài chính có quyền thực hiện kiểm tra tài chính hằng năm đối với đối tượng được bảo lãnh cho tới khi trả hết nợ vay Quỹ Tích lũy trả nợ.

4. Hồ sơ vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ:

Đối tượng được bảo lãnh chứng minh tình trạng tạm thời hoặc hoàn toàn không có khả năng trả nợ hoặc Công ty mẹ (nếu có) chứng minh không có khả năng trả nợ thay cho đối tượng được bảo lãnh kèm theo tài liệu sau:

a) Số dư tài khoản dự án và các tài khoản khác của đối tượng được bảo lãnh không đủ để trả một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ đến hạn của khoản vay, khoản phát hành được Chính phủ bảo lãnh, có xác nhận của ngân hàng phục vụ và ngân hàng nơi mở tài khoản;

b) Đối tượng được bảo lãnh hoặc Công ty mẹ (nếu có) không có lãi và không cân đối đủ nguồn kèm theo Báo cáo tài chính của năm liền kề trước đó, báo cáo 06 tháng của đối tượng được bảo lãnh và công ty mẹ (nếu có);

c) Thư từ chối cho vay của ít nhất 03 ngân hàng thương mại đối với đối tượng được bảo lãnh hoặc đối với Công ty mẹ (nếu có);

d)[26] Văn bản đề nghị vay Quỹ Tích lũy trả nợ của đối tượng được bảo lãnh phải ghi cụ thể số tiền vay (tách rõ gốc, lãi, phí), thời hạn vay, lịch trả nợ và nguồn trả nợ dự kiến, ý kiến của công ty mẹ (nếu có) và cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với doanh nghiệp nhà nước) gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 45 ngày trước kỳ trả nợ đến hạn.

5. Trả nợ theo Hợp đồng vay bắt buộc:

a) Đối tượng được bảo lãnh thực hiện trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ theo Hợp đồng vay bắt buộc đã ký;

b) Trường hợp tài khoản dự án hoặc tài khoản tiền gửi khác của đối tượng được bảo lãnh tại các ngân hàng thương mại có số dư theo báo cáo hàng quý, hàng tháng của đối tượng được bảo lãnh, Bộ Tài chính được thực hiện quyền yêu cầu ngân hàng phục vụ hoặc ngân hàng nơi đối tượng được bảo lãnh mở tài khoản trích chuyển tiền gửi cưỡng chế từ tài khoản dự án hoặc tài khoản khác của đối tượng được bảo lãnh và thông báo cho đối tượng được bảo lãnh để thu hồi nợ quá hạn, đến hạn (nếu có) trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh không bị lỗ trong năm tài chính gần nhất trước đó; hoặc thu hồi nợ trước hạn cho Quỹ Tích lũy trả nợ (nếu có) trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh không bị lỗ trong 02 năm liền kề trước đó;

c) Trường hợp tạm thời không thể trả nợ theo Hợp đồng vay bắt buộc trên hai kỳ, đối tượng được bảo lãnh báo cáo Bộ Tài chính kèm theo tài liệu chứng

---

[25] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[26] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

minh tài chính để báo cáo Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý.

Điều 43. Điều kiện của khoản vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ

1. Đối tượng được bảo lãnh phải ký hợp đồng vay bắt buộc với Bộ Tài chính (Quỹ Tích lũy trả nợ) đối với từng lần vay bắt buộc khi xảy ra vi phạm nêu tại Điều 41 Nghị định này theo các điều kiện sau:

a) Tiền vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ để thanh toán các nghĩa vụ nợ đến hạn của khoản vay được Chính phủ bảo lãnh được đối tượng được bảo lãnh tự động ủy quyền không hủy ngang cho Quỹ Tích lũy trả nợ để chuyển trả trực tiếp cho người cho vay, được coi là nợ gốc của đối tượng được bảo lãnh đối với Quỹ Tích lũy trả nợ;

b) Đồng tiền vay và trả nợ: là nguyên tệ của thỏa thuận vay, thỏa thuận phát hành trái phiếu. Đồng tiền trả nợ bằng loại tiền vay hoặc được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố chính thức tại thời điểm trả nợ;

c) Lãi suất vay: là lãi suất của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Lãi suất vay Quỹ Tích lũy trả nợ được điều chỉnh trong trường hợp điều chỉnh lãi suất của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu trong quá trình thực hiện;

d) Lãi vay Quỹ Tích lũy trả nợ được tính trên dư nợ vay và số ngày vay thực tế kể từ ngày Bộ Tài chính chuyển tiền thanh toán cho Người cho vay thay mặt đối tượng được bảo lãnh cho tới ngày Bộ Tài chính nhận lại được toàn bộ số tiền đã cho vay từ đối tượng được bảo lãnh, trên cơ sở một năm có 365 ngày;

đ) Thời hạn vay: Tùy thuộc vào khả năng trả nợ của từng dự án, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét quyết định thời hạn vay bắt buộc đối với khoản vay chỉ để trả nợ lãi không quá 02 kỳ trả nợ; đối với khoản vay để trả nợ gốc (và lãi nếu có) không quá 02 năm. Đối với các trường hợp thời hạn vay bắt buộc vượt quá các thời hạn đã quy định, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định;

e) Gốc và lãi vay Quỹ Tích lũy trả nợ được trả định kỳ hàng năm mỗi năm hai lần;

g) Nguồn cho vay từ Quỹ Tích lũy trả nợ theo điểm b khoản 4 Điều 56 Luật Quản lý nợ công;

h) Đối tượng được bảo lãnh chịu toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc chuyển tiền trả nợ thay mặt đối tượng được bảo lãnh;

i) Đối tượng được bảo lãnh phải trả lãi phạt chậm trả trên số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật về lập, quản lý và sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ.

2. Hợp đồng vay bắt buộc Quỹ Tích lũy trả nợ được ký trước khi Bộ Tài chính chuyển tiền thanh toán cho người nhận bảo lãnh thay mặt đối tượng được bảo lãnh.

Điều 44. Thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh

1. Khi nhận được thư yêu cầu trả nợ của người nhận bảo lãnh, Bộ Tài chính có trách nhiệm trả nợ cho người nhận bảo lãnh từ nguồn Quỹ Tích lũy trả nợ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 48 và điểm b khoản 4 Điều 56 Luật Quản lý nợ công.

2. Bộ Tài chính thực hiện cho vay bắt buộc đối với đối tượng được bảo lãnh để trả nợ trước khi thanh toán cho người nhận bảo lãnh và sau khi đối tượng được bảo lãnh đã thực hiện các quy định tại Điều 42 Nghị định này.

Điều 45. Xử lý nguồn Quỹ Tích lũy trả nợ để thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh

1. Trường hợp Quỹ Tích lũy trả nợ không đủ nguồn cho đối tượng được bảo lãnh vay để trả nợ cho người nhận bảo lãnh, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ theo quy định tại khoản 7 Điều 56 Luật Quản lý nợ công.

2. Trường hợp đối tượng được bảo lãnh mất khả năng thanh toán và sau khi xử lý tài sản bảo đảm mà vẫn không đủ nguồn trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ, Công ty mẹ của đối tượng được bảo lãnh (nếu có) không có khả năng trả nợ thay, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý đối với phần nợ không thể thu hồi.

Điều 46. Xử lý vi phạm của đối tượng được bảo lãnh

1. Đối tượng được bảo lãnh được coi là có hành vi vi phạm khi không thực hiện đầy đủ trách nhiệm có liên quan quy định tại Nghị định này.

2. Trong vòng 60 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính gửi thông báo, nếu các vi phạm không được đối tượng được bảo lãnh khắc phục, Bộ Tài chính thực hiện giám sát tài chính đối với đối tượng được bảo lãnh, đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ không phê duyệt cấp bảo lãnh khoản vay mới hoặc khoản vay lại vốn vay nước ngoài hoặc khoản cấp phát vốn từ ngân sách nhà nước cho đối tượng được bảo lãnh.

3. Bộ Tài chính áp dụng các chế tài xử lý cụ thể đối với đối tượng được bảo lãnh trong các trường hợp vi phạm sau đây:

a) Yêu cầu Bên cho vay tạm ngừng khoản rút vốn đang đề nghị nếu phát hiện có vấn đề trong hồ sơ rút vốn và yêu cầu đối tượng được bảo lãnh chỉnh lý hồ sơ rút vốn;

b) Thu tăng thêm 10% mức phí bảo lãnh chính phủ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho dự án vào mức phí đang áp dụng đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ cấp bảo lãnh trong vòng 03 năm liền kề tiếp theo, nhưng tổng mức phí bảo lãnh không quá 2%/năm khi đối tượng được bảo lãnh không thực hiện bố trí vốn chủ sở hữu đã đăng ký trong năm kế hoạch hoặc theo quy định của pháp luật; không thực hiện các thủ tục về thế chấp tài sản, chế độ thông tin báo cáo, cam kết duy trì số dư tài khoản dự án và các quy định khác tại Nghị định này.

Chương III

CẤP VÀ QUẢN LÝ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH

Mục 1

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ CẤP BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH

Điều 47. Hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản phát hành trái phiếu

1. Văn bản đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ của ngân hàng chính sách đối với khoản phát hành trái phiếu ở thị trường trong nước.

2. Đề án phát hành trái phiếu bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Đề xuất nhu cầu huy động và sử dụng vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước theo hạn mức tăng trưởng tín dụng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó bao gồm nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

b) Phương án huy động các nguồn vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước, trong đó có nguồn vốn phát hành trái phiếu;

c) Dự kiến điều kiện, điều khoản của trái phiếu bao gồm: khối lượng; kỳ hạn (từ 01 năm trở lên); phương thức thanh toán lãi, gốc trái phiếu;

d) Dự kiến kế hoạch phát hành và sử dụng vốn trái phiếu;

đ) Phương án sử dụng và quản lý vốn trái phiếu và dự kiến việc mua lại, hoán đổi trái phiếu được bảo lãnh (nếu có);

e) Phương án bố trí nguồn vốn thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn;

g) Các cam kết của đối tượng được bảo lãnh đối với đối tượng mua trái phiếu;

h) Tình hình tài chính của ngân hàng chính sách trong 03 năm liền kề trước năm kế hoạch, bao gồm vốn chủ sở hữu, tổng tài sản, tổng nguồn vốn huy động, tổng thu, tổng chi, chênh lệch thu - chi và tình hình cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý của Nhà nước cho ngân hàng chính sách;

i) Tình hình huy động và sử dụng vốn thực hiện các chương trình tín dụng có mục tiêu của Nhà nước trong từng năm của 03 năm liền kề trước năm kế hoạch, trong đó nêu rõ:

- Tổng nguồn vốn trong từng năm phân theo từng loại nguồn vốn, trong đó bao gồm: nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp, nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và từ các nguồn huy động khác; nguồn vốn từ

thu hồi cho vay; nguồn vốn gối đầu năm liền kề trước chuyển sang.[27]

- Tình hình sử dụng vốn trong từng năm, trong đó bao gồm: trả nợ gốc vốn huy động đến hạn (trong đó có chi trả nợ gốc trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh); thực hiện các chương trình tín dụng có mục tiêu (dư nợ đầu năm, cho vay mới trong năm, thu hồi cho vay trong năm và dư nợ cuối năm); nguồn vốn chuyển sang năm sau và sử dụng vốn khác.

k) Tình hình phát hành, thanh toán nợ gốc, nợ lãi và dư nợ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong 03 năm liền kề trước năm kế hoạch.

3. Văn bản phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngân hàng chính sách hoặc người được ủy quyền theo quy định tại điều lệ tổ chức, hoạt động của ngân hàng chính sách.

4. Báo cáo tài chính của 02 năm trước năm liền kề năm kế hoạch đã được kiểm toán bởi Kiểm toán nhà nước hoặc kiểm toán độc lập (trong trường hợp Kiểm toán nhà nước không thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm đó) và báo cáo tài chính của năm liền kề trước năm kế hoạch được Tổng giám đốc ngân hàng chính sách phê duyệt.

5. Các văn bản chứng minh đủ điều kiện phát hành trái phiếu theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này:

a) Quyết định Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch tăng trưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

b) Các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước[28] khác của Nhà nước (nếu chương trình này chưa thuộc kế hoạch tăng trưởng tín dụng đã được phê duyệt).

Điều 48. Thẩm định hồ sơ, phê duyệt hạn mức và cấp bảo lãnh Chính phủ

1. Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu, các quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu, Bộ Tài chính xem xét có ý kiến đối với Đề án phát hành trái phiếu, các điều kiện cấp bảo lãnh chính phủ cho ngân hàng chính sách, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cấp bảo lãnh Chính phủ và mức phí bảo lãnh. Cụ thể như sau:[29]

a) Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng hàng năm, các ngân hàng chính sách gửi 03 bộ hồ

---

[27] Nội dung này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[28] Cụm từ "chương trình tín dụng mục tiêu" được thay thế bởi cụm từ "chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[29] Cụm từ "trong kế hoạch vay, trả nợ hàng năm" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

sơ quy định tại Điều 47 Nghị định này đến Bộ Tài chính để kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu chưa đáp ứng;

b) Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến đối với kế hoạch phát hành trái phiếu được bảo lãnh hàng năm của các ngân hàng chính sách để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Nội dung trình Thủ tướng Chính phủ về hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu đối với ngân hàng chính sách trong kế hoạch vay, trả nợ hàng năm bao gồm:

- Điều kiện phát hành trái phiếu được bảo lãnh.

- Tình hình hoạt động và tình hình tài chính của các ngân hàng chính sách.

- Nguồn vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước[30] và kế hoạch phát hành trái phiếu được bảo lãnh.

- Phương án sử dụng nguồn vốn phát hành trái phiếu được bảo lãnh.

- Đề xuất hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu năm kế hoạch cho các ngân hàng chính sách để thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước[31] đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2.[32] Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn mức Chính phủ bảo lãnh phát hành trái phiếu cho ngân hàng chính sách. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho ngân hàng chính sách để tổ chức phát hành trái phiếu theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

3. Trong thời gian Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu hàng năm cho các ngân hàng chính sách, Bộ Tài chính thông báo hạn mức bảo lãnh phát hành tạm thời trong quý I của năm kế hoạch cho các ngân hàng chính sách với giá trị tối đa không vượt quá số nợ gốc trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh đến hạn trong quý I năm kế hoạch và hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu của năm kế hoạch dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ. Thời gian thông báo là trước ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước năm kế hoạch.

4. Bộ Tài chính làm thủ tục xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh thực tế cho ngân hàng chính sách sau khi nhận được báo cáo kết quả phát hành của ngân hàng

---

[30] Cụm từ "chương trình tín dụng mục tiêu" được thay thế bởi cụm từ "chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[31] Cụm từ "chương trình tín dụng mục tiêu" được thay thế bởi cụm từ "chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[32] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

chính sách theo quy định tại khoản 4 Điều 49 Nghị định này.

Mục 2

PHÁT HÀNH VÀ QUẢN LÝ VỐN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH

Điều 49. Tổ chức phát hành và thanh toán trái phiếu

1. Trên cơ sở thông báo của Bộ Tài chính về hạn mức tối đa được phép phát hành trái phiếu được bảo lãnh quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định này, căn cứ vào kế hoạch giải ngân của các chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước[33], kế hoạch trả nợ trái phiếu được bảo lãnh đến hạn, các ngân hàng chính sách có văn bản gửi Bộ Tài chính về kế hoạch phát hành của năm chia theo từng quý. Trường hợp có ý kiến khác đối với kế hoạch phát hành của các ngân hàng, Bộ Tài chính có ý kiến thông báo bằng văn bản.

2. Ngân hàng chính sách tổ chức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo phương thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về phát hành công cụ nợ của Chính phủ.

3. Khối lượng và lãi suất phát hành:

a) Khối lượng trái phiếu phát hành từng đợt do ngân hàng chính sách quyết định, căn cứ vào hạn mức bảo lãnh được cấp có thẩm quyền quyết định, kế hoạch đăng ký với Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều này và điều kiện, khả năng huy động vốn trên thị trường. Trường hợp khối lượng phát hành thực tế thấp hơn hạn mức phát hành trong quý đã đăng ký với Bộ Tài chính, phần hạn mức trong quý còn lại chưa phát hành được chuyển sang quý liền kề. Trường hợp điều chỉnh tăng kế hoạch phát hành trong quý so với kế hoạch đã đăng ký, ngân hàng chính sách có văn bản thông báo cho Bộ Tài chính 10 ngày làm việc trước khi dự kiến tổ chức phát hành;

b) Lãi suất phát hành do ngân hàng chính sách quyết định căn cứ vào tình hình thị trường tại thời điểm phát hành và trong khung lãi suất do Bộ Tài chính thông báo.

4. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc mỗi đợt phát hành, ngân hàng chính sách báo cáo Bộ Tài chính chi tiết kết quả phát hành theo hướng dẫn của Bộ Tài chính để xác định nghĩa vụ bảo lãnh thực tế theo quy định của pháp luật. Hàng quý, trên cơ sở báo cáo của ngân hàng chính sách, Bộ Tài chính ra thông báo xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh đối với trái phiếu được bảo lãnh đã được phát hành.

5. Chi phí phát hành, thanh toán trái phiếu do ngân hàng chính sách thanh

---

[33] Cụm từ "chương trình tín dụng mục tiêu" được thay thế bởi cụm từ "chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

toán theo quy định của pháp luật.

6. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do các ngân hàng chính sách của nhà nước phát hành được đăng ký, lưu ký tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam[34]; được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ.

7. Mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh:

a) Ngân hàng chính sách có thể mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để cơ cấu lại nợ. Việc mua lại, hoán đổi trái phiếu phải đảm bảo công khai, minh bạch và theo nguyên tắc thị trường;

b) Ngân hàng chính sách xây dựng phương án mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bằng văn bản trước khi tổ chức thực hiện. Phương án mua lại, hoán đổi gồm những nội dung cơ bản sau đây: mục đích mua lại, hoán đổi; điều kiện, điều khoản của trái phiếu dự kiến mua lại, hoán đổi; thời gian dự kiến tổ chức thực hiện; nguồn vốn để mua lại, hoán đổi; dự kiến dư nợ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh sau khi thực hiện mua lại, hoán đổi;

c) Chậm nhất là 10 ngày làm việc trước ngày tổ chức mua lại hoặc hoán đổi trái phiếu, ngân hàng chính sách gửi văn bản đề nghị Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất mua lại trái phiếu hoặc khung lãi suất chiết khấu để hoán đổi trái phiếu;

d) Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt mua lại, hoán đổi trái phiếu được bảo lãnh theo đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, ngân hàng chính sách có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện mua lại, hoán đổi trái phiếu được bảo lãnh để Bộ Tài chính xác định và điều chỉnh nghĩa vụ bảo lãnh thực tế;

đ) Nguồn vốn để mua lại, chi phí tổ chức mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách chi trả;

e) Quy trình tổ chức mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính về mua lại, hoán đổi các công cụ nợ của Chính phủ.

Điều 50. Sử dụng nguồn vốn phát hành trái phiếu

1. Toàn bộ số tiền thu được từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được ngân hàng chính sách hạch toán, quản lý và sử dụng theo Quy chế quản lý tài chính và Đề án phát hành trái phiếu đã được Thủ tướng Chính phủ

---

[34] Cụm từ "Trung tâm lưu ký chứng khoán" được thay thế bởi cụm từ "Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam" theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

phê duyệt cấp bảo lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định này.

2. Ngân hàng chính sách không phải thực hiện thế chấp tài sản để đảm bảo cho trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo Đề án phát hành đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cấp bảo lãnh.

3. Ngân hàng chính sách chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng đúng mục đích và hiệu quả nguồn vốn phát hành trái phiếu, bảo đảm thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

Điều 51. Phí bảo lãnh chính phủ đối với ngân hàng chính sách

1. Mức phí bảo lãnh chính phủ đối với ngân hàng chính sách là 0,25%/năm trên số dư nợ bảo lãnh Chính phủ.

2. Việc thu, nộp và sử dụng phí bảo lãnh từ ngân hàng chính sách được thực hiện theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp tại Điều 28 và Điều 29 Nghị định này.

3. Phí bảo lãnh chính phủ được tính vào chi phí hoạt động của ngân hàng chính sách.

Điều 52. Chế độ báo cáo

1. Ngân hàng chính sách có trách nhiệm gửi báo cáo định kỳ cho Bộ Tài chính:

a) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng vốn và trả nợ: Định kỳ hàng quý, hàng năm, trong vòng 10 ngày làm việc sau khi kết thúc mỗi quý và 20 ngày làm việc sau khi kết thúc năm tài chính, ngân hàng chính sách có trách nhiệm gửi báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tài chính về tình hình huy động, sử dụng nguồn vốn, tình hình trả nợ gốc, nợ lãi trái phiếu được bảo lãnh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính để theo dõi;

b) Báo cáo tình hình thu chi tài chính: Báo cáo tài chính năm được kiểm toán sau 10 ngày làm việc kể từ khi có kết quả kiểm toán.

2. Ngoài báo cáo định kỳ, ngân hàng chính sách có trách nhiệm gửi báo cáo đột xuất về tình hình tài chính trong trường hợp cần thiết trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Bộ Tài chính.

Mục 3

BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO TRẢ NỢ TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH

Điều 53. Thanh toán trái phiếu của ngân hàng chính sách

Ngân hàng chính sách có trách nhiệm thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn bằng các nguồn vốn hợp pháp của mình.

Điều 54. Thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh

1. Trường hợp ngân hàng chính sách không thể thực hiện hoặc thực hiện

không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn, ngân hàng chính sách có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính 03 tháng trước ngày đến hạn trả nợ về tình hình thực tế và đề xuất phương án thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong phạm vi giá trị trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh đã cấp.

2. Hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ trái phiếu đến hạn gồm có:

a) Văn bản đề nghị Bộ Tài chính thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho khoản trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, bao gồm các thông tin sau: Mã trái phiếu; số tiền gốc, lãi đến hạn; kỳ hạn thanh toán; tình hình tài chính của đối tượng được bảo lãnh; giải trình lý do đề nghị Bộ Tài chính thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; đề xuất thời hạn và nguồn thanh toán cho Bộ Tài chính đối với khoản nợ trái phiếu đề nghị Bộ Tài chính trả thay;

b) Báo cáo tài chính của năm thực hiện và hai năm liền kề trước đó của đối tượng được bảo lãnh.

3. Trên cơ sở đề xuất của ngân hàng chính sách, Bộ Tài chính xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án trả nợ thay đối với trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, cụ thể như sau:

a) Điều kiện trả nợ thay;

b) Giá trị và số kỳ trả nợ thay;

c) Nguồn trả nợ thay.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm trả nợ cho người sở hữu trái phiếu theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 55. Xử lý rủi ro đối với ngân hàng chính sách

1. Bộ Tài chính thực hiện đình chỉ việc phát hành trái phiếu được bảo lãnh của ngân hàng chính sách trong các trường hợp sau:

a) Ngân hàng chính sách không thực hiện phát hành theo đúng phương án phát hành trái phiếu được bảo lãnh đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận và thông báo phát hành của Bộ Tài chính;

b) Lãi suất phát hành trái phiếu được bảo lãnh vượt quá khung lãi suất do Bộ Tài chính thông báo;

c) Khối lượng phát hành trái phiếu được bảo lãnh vượt hạn mức đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Việc đình chỉ phát hành được áp dụng đối với đợt phát hành có vi phạm nêu tại Điều này (nếu chưa tổ chức phát hành) và các đợt phát hành tiếp theo (nếu có) thuộc hạn mức phát hành trái phiếu được bảo lãnh đã được phê duyệt của ngân hàng chính sách. Ngân hàng chính sách phải thực hiện ngay việc đình chỉ phát hành trái phiếu được bảo lãnh khi nhận được thông báo của Bộ Tài chính.

3. Đối với việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán trái phiếu được Chính phủ

bảo lãnh, ngân hàng chính sách có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc đối với khoản nợ trái phiếu đã được Bộ Tài chính thanh toán quy định tại Điều 54 Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ không tiếp tục bảo lãnh phát hành trái phiếu cho chương trình, đề án phát hành mới nếu ngân hàng chính sách không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn cho Bộ Tài chính các khoản nợ trái phiếu đã được Bộ Tài chính thanh toán quy định tại khoản 3 Điều này.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN TỚI BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Mục 1

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 56. Bộ Tài chính

1. Thực hiện trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật Quản lý nợ công:

a) Tham gia đàm phán, cho ý kiến về thỏa thuận vay, phương án phát hành trái phiếu đối với dự án đầu tư, chương trình tín dụng chính sách đã được phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ trên cơ sở hồ sơ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách cung cấp theo quy định tại Điều 14, Điều 19 và Điều 47 Nghị định này;

b) Thẩm định đề xuất chủ trương, đề xuất cấp bảo lãnh Chính phủ và thực hiện cấp bảo lãnh Chính phủ;

c) Quy định về khung lãi suất trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

d) Theo dõi việc rút vốn và trả nợ của đối tượng được bảo lãnh đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

đ) Thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh phát sinh theo Thư bảo lãnh trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh không trả được nợ;

e)[35] Áp dụng các biện pháp quy định tại Nghị định này để thu hồi nợ và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay đối tượng được bảo lãnh;

g) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình, nguồn thực hiện nghĩa vụ của Người bảo lãnh theo quy định tại Điều 45 Nghị định này;

h) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ vào quý II của năm liền kề tiếp theo về tình hình tổng hợp các khoản bảo lãnh đã phát hành theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 48 Luật Quản lý nợ công:

---

[35] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

- Tình hình và số liệu cụ thể các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đã cấp bảo lãnh trong năm trước đó;

- Số liệu lũy kế đến hết năm trước đó của tất cả các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

- Đánh giá chung tình hình thực hiện hạn mức bảo lãnh của năm trước đó, tình hình thực hiện nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh; kết quả đạt được, hạn chế, vướng mắc về cấp và quản lý bảo lãnh và các kiến nghị.

2.[36] Lấy ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và ngân hàng phục vụ về doanh nghiệp, dự án đầu tư vay vốn được Chính phủ bảo lãnh trong quá trình thẩm định cấp bảo lãnh Chính phủ.

3. Tổ chức việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tài sản thế chấp cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

4. Có ý kiến với cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý ngành và đối tượng được bảo lãnh về các vấn đề có liên quan tới khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong quá trình triển khai thực hiện.

5. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ những vấn đề phát sinh đột xuất trong quá trình quản lý khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

6. Tổ chức kiểm tra tài chính đối với việc thực hiện quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ của đối tượng được bảo lãnh theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.[37]

7. Chủ trì xử lý tranh chấp pháp lý phát sinh khi người nhận bảo lãnh nước ngoài kiện Chính phủ Việt Nam liên quan đến Thư bảo lãnh.

Điều 57. Bộ Tư pháp

1. Tham gia đàm phán và có ý kiến về những vấn đề pháp lý trong dự thảo thỏa thuận vay nước ngoài đề nghị Chính phủ bảo lãnh và dự thảo Thư bảo lãnh.

2. Chủ trì trao đổi với người cho vay về nội dung ý kiến pháp lý và cấp ý kiến pháp lý đối với Thư bảo lãnh và người bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính xử lý các tranh chấp pháp lý phát sinh liên quan đến việc thực hiện Thư bảo lãnh.

Điều 58. Bộ Ngoại giao

---

[36] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[37] Cụm từ "thanh tra" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

1. Phối hợp với Bộ Tài chính chỉ định cơ quan đại diện thích hợp của Việt Nam ở nước ngoài làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng theo quy định của Thư bảo lãnh.

2. Tham gia ý kiến về việc chỉ định cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài làm đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng theo quy định của Thỏa thuận vay.

Điều 59. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện xác nhận đăng ký hoặc đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh cho đối tượng được bảo lãnh sau khi Bộ Tài chính phát hành Thư bảo lãnh.

2. Cập nhật vào cơ sở thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam các thông tin liên quan tới tình trạng khoản vay của đối tượng được bảo lãnh từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 60. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý ngành

1. Phê duyệt đề án vay, đề án phát hành trái phiếu của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ với tư cách cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp với các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phê duyệt khoản vay, khoản phát hành trái phiếu của doanh nghiệp để đầu tư dự án đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Cho ý kiến về tính hợp lý của các thông số tính toán của doanh nghiệp (giá bán hoặc nguồn thu dự kiến; công suất, tần suất vận hành máy móc thiết bị; khấu hao,..) để xây dựng phương án tài chính và dòng tiền trả nợ;

c) Đánh giá hiệu quả, khả năng trả nợ của chủ đầu tư và phương án tài chính của dự án;

d) Tính khả thi của các cam kết của doanh nghiệp trong dự thảo thỏa thuận vay, đề án vay hoặc đề án phát hành trái phiếu trong phạm vi quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo pháp luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Kiểm tra, đôn đốc đối tượng được bảo lãnh thuộc quyền quản lý thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ đã cam kết đối với người cho vay và Bộ Tài chính; chủ trì xử lý các vấn đề liên quan khi xảy ra các hành vi vi phạm nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh thuộc quyền quản lý.[38]

3. Thông báo cho Bộ Tài chính bằng văn bản các quyết định, chính sách hoặc tình huống có thể ảnh hưởng tới việc thực hiện dự án, tới khả năng thực

---

[38] Cụm từ "thanh tra" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

hiện các nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận vay của doanh nghiệp thuộc quyền quản lý và đề nghị phương án xử lý.

4. Có ý kiến với tư cách cơ quan đại diện chủ sở hữu trong trường hợp doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước dưới 100% vốn điều lệ thực hiện vay vốn, phát hành trái phiếu đề nghị Chính phủ cấp bảo lãnh về các nội dung quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

5. Tham gia ý kiến đối với đề án vay, đề án phát hành trái phiếu của các doanh nghiệp không có vốn nhà nước với tư cách cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến dự án đầu tư, điều kiện vay vốn, điều kiện phát hành trái phiếu đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ theo đề nghị của Bộ Tài chính trong quá trình thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh hoặc thẩm định cấp bảo lãnh cho doanh nghiệp.

6. Phối hợp với Bộ Tài chính xử lý các tranh chấp phát sinh liên quan đến việc thực hiện Thư bảo lãnh.

Điều 61. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tham gia ý kiến về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đề nghị cấp bảo lãnh trên địa bàn (nếu có); về tình hình thực hiện các thủ tục có liên quan đến dự án đầu tư trên địa bàn của chủ đầu tư theo đề nghị của Bộ Tài chính.

2. Phối hợp xử lý tài sản thế chấp có liên quan thuộc diện quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Giám sát doanh nghiệp thực hiện chương trình, dự án tuân thủ các quy định của pháp luật tại địa phương.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐẾN BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Điều 62. Trách nhiệm của doanh nghiệp là đối tượng được bảo lãnh

1. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ cung cấp cho Bộ Tài chính đề nghị xem xét, trình phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ, đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ theo quy định của Nghị định này và các văn bản hướng dẫn.

2. Tham vấn ý kiến của Bộ Tài chính trước khi ủy quyền thu xếp vốn nếu có các điều kiện tài chính cụ thể của khoản vay dự kiến đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ sau khi đã được phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh.

3. Chủ trì đàm phán thỏa thuận vay trong và ngoài nước.

4. Cung cấp cho các cơ quan có liên quan các dự thảo thỏa thuận vay, dự thảo Thư bảo lãnh và ý kiến pháp lý (nếu có) của khoản vay trong và ngoài nước chậm nhất 07 ngày làm việc trước khi tiến hành đàm phán.

5. Cung cấp cho Bộ Tài chính thỏa thuận vay trong và ngoài nước sau khi

ký chính thức.

6. Tổ chức ký kết thỏa thuận vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Đề xuất với Bộ Tài chính ngân hàng phục vụ cho Dự án; mở và đăng ký với Bộ Tài chính tài khoản dự án tại ngân hàng phục vụ, đồng thời thông báo toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng kèm theo xác nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản cho Bộ Tài chính. Trường hợp thay đổi ngân hàng phục vụ, đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo lý do bằng văn bản cho Bộ Tài chính để có ý kiến chấp thuận trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

8. Thực hiện đầy đủ, đúng hạn các nghĩa vụ của người vay, chủ thể phát hành trái phiếu theo thỏa thuận vay đã ký, trái phiếu đã phát hành được Chính phủ bảo lãnh.

9. Đăng ký ban đầu, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành của pháp luật.

10. Bố trí đầy đủ, kịp thời vốn chủ sở hữu theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư: phải đảm bảo đủ nguồn vốn chủ sở hữu theo tiến độ thực hiện dự án đối với các hạng mục phải chi từ vốn chủ sở hữu; khi quyết toán công trình hoàn thành dự án phải đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ đã đăng ký khi nộp hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh.

11.[39] Chuyển doanh thu, các khoản thu nhập từ dự án, các khoản thu nhập hợp pháp khác về tài khoản dự án và duy trì số dư trong tài khoản dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của ngân hàng phục vụ) để bảo đảm nguồn vốn trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

Cam kết duy trì số dư trong tài khoản dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của ngân hàng phục vụ) từ năm đầu tiên phát sinh nghĩa vụ trả nợ để đảm bảo trả nợ vay đúng hạn theo quy định.

12. Thường xuyên đánh giá các rủi ro tiềm ẩn của doanh nghiệp, dự án và nghiên cứu thực hiện các nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu theo thẩm quyền để đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

13. Thực hiện các nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh với Bộ Tài chính:

a) Thực hiện thế chấp tài sản cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, thực hiện việc kê khai, đăng ký giao dịch bảo đảm đối

---

[39] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

với tài sản thế chấp, bổ sung tài sản thế chấp cho Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm:

b) Trả phí bảo lãnh đầy đủ và đúng hạn theo thông báo của Bộ Tài chính;

c) Thông báo cho Bộ Tài chính bất kỳ thay đổi nào có liên quan tới Thỏa thuận vay, đối tượng được bảo lãnh, cơ cấu cổ đông, cá nhân góp vốn trong doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư được Chính phủ bảo lãnh;

d) Thực hiện đầy đủ, đúng hạn chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính;

đ) Báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trước kỳ hạn nợ tối thiểu là 03 tháng trước ngày đến hạn trả nợ nhưng không có khả năng thanh toán hoặc dự kiến thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, có nêu rõ lý do;

e) Nhận nợ bắt buộc với Bộ Tài chính trong trường hợp Bộ Tài chính cho vay tạm ứng từ Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và chịu các chi phí phát sinh liên quan tới việc chuyển tiền trả nợ;

g) Chấp thuận và tuân thủ các chế tài cần thiết khác trong quá trình quản lý bảo lãnh theo yêu cầu của Bộ Tài chính;

h) Phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính trong quá trình kiểm tra tình hình thực hiện dự án đầu tư khi cần thiết.

i) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ khác đã cam kết trong Văn bản cam kết gửi Bộ Tài chính theo Phụ lục I Nghị định này.

14. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ rút vốn cho ngân hàng phục vụ xác nhận về sự phù hợp với hợp đồng thương mại và thỏa thuận vay đã ký trước khi gửi hồ sơ rút vốn cho Bên cho vay.

15. Trả phí dịch vụ cho ngân hàng phục vụ và các khoản chi phí khác phát sinh (nếu có) cho các bên có liên quan theo quy định của Nghị định này.

16. Thực hiện kiểm toán hàng năm đối với dự án đầu tư trong quá trình xây dựng, kiểm toán doanh nghiệp định kỳ hàng năm sau khi kết thúc dự án đầu tư và gửi bản sao báo cáo kiểm toán cho Bộ Tài chính.

17. Thực hiện các quy định khác có liên quan của Luật Quản lý nợ công và của Nghị định này về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận, sử dụng vốn được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 63. Trách nhiệm của công ty mẹ

1. Trường hợp đối tượng được bảo lãnh là công ty thành viên theo hình thức công ty mẹ, công ty con, Công ty mẹ có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nghĩa vụ của công ty mẹ theo văn bản cam kết đã phát hành gửi Bộ Tài chính trước khi thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ;

b) Hỗ trợ tài chính cho đối tượng được bảo lãnh để đảm bảo thực hiện dự án đúng tiến độ, thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn với người cho vay khi đối

tượng được bảo lãnh gặp khó khăn.

2. Công ty mẹ có trách nhiệm giám sát và chỉ đạo đối tượng được bảo lãnh thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết với người cho vay và Bộ Tài chính theo các văn bản đã ký kết.

3. Văn bản cam kết của Công ty mẹ là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đối với công ty con là đối tượng được bảo lãnh theo quy định tại khoản 11 Điều 14 và khoản 10 Điều 19 Nghị định này không tính vào bảo lãnh của công ty mẹ cho công ty con vay vốn tại tổ chức tín dụng theo khoản 4 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Điều 64. Trách nhiệm của ngân hàng chính sách được bảo lãnh

1. Thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của Nghị định này, quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu và các văn bản pháp luật có liên quan:

a) Xây dựng đề án phát hành trái phiếu được bảo lãnh để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong đề án phát hành và công bố cho các nhà đầu tư;

b) Tổ chức phát hành trái phiếu được bảo lãnh theo đúng đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và theo quy định tại Nghị định này;

c) Chịu trách nhiệm toàn bộ trong quá trình phát hành và sử dụng vốn phát hành trái phiếu được bảo lãnh đúng mục đích theo đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cấp bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này.

2. Thực hiện kiểm toán bắt buộc đối với báo cáo tài chính năm và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 65. Trách nhiệm của người nhận bảo lãnh

1. Người cho vay (người nhận bảo lãnh) có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ với Bộ Tài chính trong quá trình đàm phán Thư bảo lãnh.

2. Người nhận bảo lãnh có trách nhiệm hợp tác với Bộ Tài chính trong quá trình thực hiện khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và trong thời gian Thư bảo lãnh có hiệu lực:

a) Gửi cho Bộ Tài chính bản sao chi tiết thông báo từng khoản rút vốn, lãi suất biến động (nếu có), yêu cầu trả nợ cùng thời điểm gửi cho đối tượng được bảo lãnh;

b) Gửi thông báo cho Bộ Tài chính về tình hình rút vốn, trả nợ và dự án của đối tượng được bảo lãnh ngay khi phát hiện bất kỳ vấn đề bất thường nào xảy ra;

c) Gửi cho Bộ Tài chính các thông báo khác theo quy định của Thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh.

3. Người nhận bảo lãnh có trách nhiệm chia sẻ các thông tin cần thiết cho

Bộ Tài chính về đối tượng được bảo lãnh, dự án và khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, các báo cáo kiểm tra, giám sát trong phạm vi cho phép của mình để đảm bảo tiền vay được sử dụng đúng mục đích, đối tượng được bảo lãnh thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo thỏa thuận vay.

Điều 66. Trách nhiệm của ngân hàng phục vụ

1. Thực hiện các nhiệm vụ và phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan trong quá trình quản lý dự án, khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh có liên quan theo các quy định tại Nghị định này.

2. Cung cấp cho Bộ Tài chính Báo cáo chi tiết của Trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (bản in) về tình hình tín dụng của đối tượng được bảo lãnh trong năm báo cáo vào tuần làm việc đầu tiên của năm tài chính tiếp theo.

3. Thực hiện các chế tài cần thiết theo yêu cầu của Bộ Tài chính phù hợp với quy định của pháp luật và quy định của Nghị định này để thu hồi các khoản nợ mà Quỹ Tích lũy trả nợ đã cho đối tượng được bảo lãnh vay để trả nợ cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay cho đối tượng được bảo lãnh.

4. Đối xử ngang bằng trong quản lý khoản vay, thu hồi và thanh toán nợ, thực hiện các biện pháp bảo đảm cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh như đối với các khoản vay vốn khác của đối tượng được bảo lãnh tại ngân hàng phục vụ.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[40]

Điều 67. Hiệu lực thi hành

---

[40] *Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026 quy định như sau:*

"Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

2. Việc báo cáo, công bố thông tin về nợ công quy định tại điểm b khoản 8 Điều 2, điểm a, b khoản 12 Điều 3, khoản 16 Điều 5 Nghị định này áp dụng từ kỳ báo cáo quý I năm 2026.

3. Nghị định số 317/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Tài chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực, trên cơ sở thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 97/2018/NĐ-CP, Bộ Tài chính thực hiện đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ sở để trình cấp có thẩm quyền xem xét việc đàm phán điều ước quốc tế và ký kết thỏa thuận vay.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định này."

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 04/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ, thay thế các quy định tại khoản 1 Điều 3, khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 9 Chương I; Mục 2 Chương II; Mục 2 Chương III và Chương IV liên quan tới trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh tại Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Điều 68. Điều khoản chuyển tiếp

1. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đã được cấp bảo lãnh chính phủ còn nghĩa vụ trả nợ dưới 03 năm tính đến ngày Nghị định này có hiệu lực không phải thực hiện theo quy định từ Điều 22 đến Điều 25 (trừ các điểm a, b, g khoản 1 Điều 25) và khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

2. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đã được cấp bảo lãnh đang trong quá trình rút vốn trước khi Nghị định này có hiệu lực không phải thực hiện theo quy định tại Điều 24 và khoản 14 Điều 62 Nghị định này.

3. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, chương trình tín dụng chính sách, dự án đầu tư đã được phê duyệt cơ chế đặc thù về bảo lãnh chính phủ trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo cơ chế đã phê duyệt.

4. Việc thế chấp tài sản của các dự án đầu tư đã được cấp bảo lãnh chính phủ trước khi Nghị định này có hiệu lực được thực hiện theo quy định của pháp luật về thế chấp tài sản đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh tại thời điểm cấp bảo lãnh chính phủ.

Điều 69. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các nội dung của Nghị định này nếu cần thiết để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước./.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quốc Phương

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cục CNTT (để đăng trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính);
- Cục QLN;
- Lưu: VT, PC (05b).

Phụ lục I

MẪU VĂN BẢN CAM KẾT

(Do đối tượng được bảo lãnh phát hành)

(Có thể được bổ sung, sửa đổi theo yêu cầu thực tế)

(Kèm theo Nghị quyết số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày……..tháng…….năm…….

VĂN BẢN CAM KẾT

……(Tên doanh nghiệp) có trụ sở đăng ký tại ……được đại diện bởi …… (Tên và chức danh của Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên, và/hoặc Tổng Giám đốc) là người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp (sau đây được gọi tắt là Tên doanh nghiệp viết tắt).

(Tên doanh nghiệp) cam kết với Bộ Tài chính là cơ quan cấp bảo lãnh thay mặt Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan tới Thỏa thuận vay số... ngày… tháng…. năm .... ký giữa (Tên doanh nghiệp) và (tên bên cho vay), khoản phát hành trái phiếu cho (tên dự án đầu tư) như sau:

Điều 1. (Tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

2. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thương mại, thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh và các thỏa thuận khác (nếu có) ký với Bộ Tài chính hoặc tổ chức dịch vụ thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn theo ủy quyền của cho Bộ Tài chính.

3. Quản lý và sử dụng vốn vay, vốn góp, vốn chủ sở hữu đúng mục đích và thực hiện đúng tiến độ như kế hoạch đã đăng ký khi đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ.

4. Trước khi Bộ Tài chính phát hành Thư bảo lãnh:

a) Thực hiện việc ký kết hợp đồng thế chấp tài sản với Bộ Tài chính;

b) Đề xuất ngân hàng phục vụ cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu; mở tài khoản dự án tại ngân hàng phục vụ, thông báo số tài khoản dự án và toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng kèm theo xác nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản cho Bộ Tài chính.

5. Trong thời gian Thư bảo lãnh có hiệu lực:

a) Đảm bảo vốn chủ sở hữu tham gia dự án theo phê duyệt của cấp có

thẩm quyền và đảm bảo bố trí đủ nguồn vốn chủ sở hữu theo tiến độ thực hiện Dự án đối với các hạng mục phải chi từ vốn chủ sở hữu, khi quyết toán công trình hoàn thành dự án phải đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu tham gia tối thiểu đúng tỷ lệ đã đăng ký trong hồ sơ khi thẩm định cấp bảo lãnh;

b) Thực hiện việc kê khai, đăng ký tài sản thế chấp, bổ sung tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật về bảo lãnh chính phủ và về giao dịch bảo đảm;

c) Thực hiện hạch toán, kế toán đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật đối với các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

d) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản phí bảo lãnh theo mức phí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tính trên số dư nợ gốc được Chính phủ bảo lãnh;

đ) Thực hiện đầy đủ, đúng hạn chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính;

e) Thông báo cho Bộ Tài chính mọi thay đổi có liên quan tới Thỏa thuận vay, người vay (người nhận bảo lãnh), cơ cấu cổ đông, cá nhân góp vốn trong doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư được Chính phủ bảo lãnh;

g) Tạo điều kiện cho đại diện của cơ quan cấp bảo lãnh kiểm tra tình hình thực hiện dự án đầu tư khi cần thiết.

Điều 2. (Tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện các biện pháp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, cụ thể như sau:

1. Ưu tiên sử dụng nguồn thu từ tài khoản dự án để trả nợ cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và cho khoản vay Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ cho dự án đầu tư có liên quan.

2. Cam kết chuyển doanh thu và các khoản thu nhập khác ngay khi phát sinh về tài khoản dự án tại ngân hàng phục vụ và duy trì số dư trong tài khoản dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của ngân hàng phục vụ) từ năm đầu tiên phát sinh nghĩa vụ trả nợ để đảm bảo trả nợ vay đúng hạn theo quy định. Trường hợp số dư tài khoản dự án nhỏ hơn mức cam kết, ngân hàng phục vụ có quyền yêu cầu (tên doanh nghiệp) chuyển tiền bổ sung và báo cáo Bộ Tài chính.

(Tên doanh nghiệp) ủy quyền vô điều kiện, không hủy ngang cho ngân hàng phục vụ trích tiền từ tài khoản dự án và yêu cầu các tổ chức tín dụng nơi (tên doanh nghiệp) có tài khoản tiền gửi trích tiền từ tài khoản tiền gửi của (tên doanh nghiệp) để đảm bảo số dư tối thiểu của tài khoản dự án theo quy định hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ và thông báo cho (tên doanh nghiệp), Bộ Tài chính, (tên doanh nghiệp) ủy quyền không hủy ngang cho các tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản tiền gửi được quyền trích tiền từ tài khoản tiền gửi của mình để chuyển cho ngân hàng phục vụ thực hiện nghĩa vụ trả nợ của (tên doanh nghiệp) theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

3. Trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh:

a) Thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trước kỳ hạn nợ tối thiểu là 90 ngày trước khi đến hạn trả nợ nhưng không có khả năng thanh toán hoặc dự kiến thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, có nêu rõ lý do và cung cấp các bằng chứng chứng minh về việc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đã cam kết trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán;

b) (Tên doanh nghiệp) và công ty mẹ (nếu có) nhận nợ bắt buộc với Bộ Tài chính (Quỹ Tích lũy trả nợ) theo các điều khoản và điều kiện quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh; cùng chia sẻ nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ nếu (tên doanh nghiệp) không thể trả toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ nợ theo hợp đồng vay bắt buộc đã ký;

c) Có nghĩa vụ bồi hoàn cho Bộ Tài chính các khoản tiền mà Bộ Tài chính đã cho vay bắt buộc để trả nợ hoặc đã trả nợ thay cộng toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc cho vay bắt buộc để trả nợ hoặc đã trả nợ thay cho (tên doanh nghiệp) đối với (người cho vay) theo Hợp đồng vay bắt buộc ký giữa (tên doanh nghiệp), Công ty mẹ (nếu có) và Bộ Tài chính.

4. Trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay bắt buộc với Quỹ Tích lũy trả nợ:

a) Trong thời gian vay Quỹ Tích lũy trả nợ, (tên doanh nghiệp) chấp nhận việc Bộ Tài chính kiểm soát Tài khoản Dự án trong thời gian vay Quỹ Tích lũy trả nợ và được tự động trích chuyển tiền từ Tài khoản Dự án hoặc các tài khoản khác của (tên doanh nghiệp) để trả Quỹ tích lũy trả nợ khi đến hạn;

b) Báo cáo Bộ Tài chính toàn bộ các khoản thu, chi, số dư tiền mặt, tiền gửi, tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án theo quý nếu vay dưới 3 kỳ trả nợ; theo tháng nếu vay từ kỳ thứ 4 trở đi và thực hiện các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của Bộ Tài chính kể từ khi phải vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ;

c) Trường hợp tài khoản dự án hoặc tài khoản tiền gửi khác của (tên doanh nghiệp) tại các ngân hàng thương mại có số dư theo báo cáo hàng quý, hàng tháng của (tên doanh nghiệp), Bộ Tài chính được thực hiện quyền yêu cầu ngân hàng phục vụ hoặc ngân hàng nơi (tên doanh nghiệp) mở tài khoản trích chuyển tiền gửi cưỡng chế từ tài khoản dự án hoặc tài khoản khác của (tên doanh nghiệp) và thông báo cho (tên doanh nghiệp) để thu hồi nợ quá hạn, đến hạn (nếu có) trong trường hợp (tên doanh nghiệp) không bị lỗ trong năm tài chính gần nhất trước đó; hoặc thu hồi nợ trước hạn cho Quỹ Tích lũy trả nợ (nếu có) trong trường hợp (tên doanh nghiệp) không bị lỗ trong 3 năm liền kề trước đó.

5. Thừa nhận và đồng ý quyền của Bộ Tài chính đối với việc thực hiện bất kỳ các biện pháp chế tài theo luật pháp Việt Nam để thu hồi từ (tên doanh nghiệp) đối với các khoản nợ mà Bộ Tài chính đã cho (tên doanh nghiệp) vay để trả nợ hoặc đã trả nợ thay đối với (tên Người nhận bảo lãnh), quyền được yêu

cầu ngân hàng phục vụ tự động trích tài khoản dự án, các tài khoản khác để trả nợ cho người nhận bảo lãnh hoặc cho Quỹ Tích lũy trả nợ; (tên doanh nghiệp) chấp nhận phương thức xử lý tài sản thế chấp của Bộ Tài chính để thực hiện các nghĩa vụ trả nợ.

6. Chấp nhận các chế tài xử lý vi phạm khác trong quá trình quản lý bảo lãnh theo quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 3. (Tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện các yêu cầu và thủ tục theo quy định của pháp luật về bảo lãnh chính phủ và pháp luật có liên quan khi thực hiện các nghiệp vụ có liên quan tới việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, vốn góp, cổ phần của Công ty, dự án hoặc tài sản sau đầu tư của dự án cho một bên thứ ba.

Điều 4. (Tên doanh nghiệp) là công ty mẹ của (tên doanh nghiệp là đối tượng được bảo lãnh) cam kết có trách nhiệm hỗ trợ tài chính cho (tên doanh nghiệp) khi (tên doanh nghiệp) gặp khó khăn tài chính không thể thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo Thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh hoặc theo hợp đồng vay bắt buộc Quỹ Tích lũy trả nợ.

Điều 5. Nghĩa vụ của (tên doanh nghiệp) và (tên công ty mẹ) của (tên doanh nghiệp (nếu có) đối với Bộ Tài chính chỉ chấm dứt khi (tên doanh nghiệp và công ty mẹ) đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với người nhận bảo lãnh và Bộ Tài chính (không phụ thuộc vào việc kết thúc khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, chấm dứt tính hiệu lực của Thư bảo lãnh...).

Cam kết này được lập thành ... bản, mỗi bản được lưu giữ bởi Bộ Tài chính, (tên doanh nghiệp), công ty mẹ của (Tên doanh nghiệp) (nếu có).

(Tên doanh nghiệp)

.....

Tên

Chức danh

Dấu của cơ quan

Xác nhận và đồng ý:

Công ty mẹ (nếu có của đối tượng được bảo lãnh (tên cơ quan)

.....

Tên

Chức danh

Dấu của cơ quan

Phụ lục II

BIỂU PHÍ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ ÁP DỤNG CHO KHOẢN VAY, KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CỦA DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ (Kèm theo Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ)

1. Tính trên Hệ số trả nợ bình quân 5 năm đầu kể từ khi dự án đi vào hoạt động:		
Loại hình dự án	**Hệ số trả nợ bình quân**	**Mức phí**
Nhóm 1 : Các dự án có hợp đồng bao tiêu sản phẩm		
1.1	Hệ số ≥ 2,00	0,25%/năm
1.2	1,50 ≤ hệ số < 2,00	0,40%/năm
1.3	1,40 ≤ hệ số < 1,50	0,55%/năm
1.4	1,30 ≤ hệ số < 1,40	0,75%/năm
1.5	1,20 ≤ hệ số < 1,30	1,00%/năm
Nhóm 2: Các dự án khác		
1.6	Hệ số ≥ 2,00	0,25%/năm
1.7	1,55 ≤ hệ số < 2,00	0,40%/năm
1.8	1,45 ≤ hệ số < 1,55	0,55%/năm
1.9	1,35 ≤ hệ số < 1,45	0,75%/năm
1.10	1,25 ≤ hệ số < 1,35	1,00%/năm
2. Tính trên Hệ số năng lực tài chính doanh nghiệp	**Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (lần)**	**Mức phí**
2.1	Hệ số ≤ 0,5	0,20%/năm
2.2	0,5 ≤ hệ số < 1,5	0,30%/năm
2.3	1,5 ≤ hệ số < 2,0	0,50%/năm
2.4	2,0 ≤ hệ số < 2,5	0,70%/năm
2.5	2,5 ≤ hệ số < 3,0	1,00%/năm

Phụ lục III[41]

[41] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.